

Số câu: 533

1. Chip vi điều khiển 8051 được sản xuất lần đầu tiên vào năm nào? Do nhà sản xuất nào chế tạo?

- a. 1976 – Hãng Intel b. 1976 – Hãng Motorola
c. 1980 – Hãng Intel d. 1980 – Hãng Zilog.

2. Mã lệnh từ bộ nhớ chương trình bên ngoài, sau khi được CPU đọc vào sẽ được chứa tại bộ phận nào trong CPU.

a. Thanh ghi PC

b. Thanh ghi IR

c. Đơn vị giải mã lệnh và điều khiển

d. ALU.

3. Bộ phận nào trong CPU dùng để lưu giữ địa chỉ của lệnh kế tiếp trong bộ nhớ chương trình mà CPU cần thực hiện.

a. Thanh ghi PC

b. Thanh ghi IR

c. Đơn vị giải mã lệnh và điều khiển

d. ALU.

4. Nhiệm vụ của CPU là:

a. Điều hành hoạt động của toàn hệ thống theo ý định của người sử dụng thông qua chương trình điều khiển.

b. Thi hành chương trình theo vòng kín gọi là chu kỳ lệnh.

c. Giao tiếp với các thiết bị xuất nhập.

d. Cả hai câu a và b đều đúng.

5. Mã BCD nén là:

a. Kết hợp hai số BCD thành 1 byte.

b. Thay 4 bit cao bằng 0H.

c. Số BCD dài 1 byte.

d. Thay 4 bit thấp bằng 0H.

6. Mã bù 2 của 1 số nhị phân được tạo ra bằng cách:

a. Đảo trạng thái tất cả các bit của số nhị phân.

b. Cộng thêm 1 vào mã bù 1

c. Cộng thêm 2 vào mã bù 1

d. Lấy bù 1 trừ đi 1

7. Mã bù 1 của 1 số nhị phân được tạo ra bằng cách:

a. Đảo trạng thái tất cả các bit của số nhị phân.

b. Cộng thêm 1 vào mã bù 1

c. Cộng thêm 2 vào mã bù 1

d. Lấy bù 1 trừ đi 1

8. Giao tiếp song song là phương thức giao tiếp (so sánh với giao tiếp nối tiếp):

a. Truyền từ hai bit trở lên, tốc độ truyền chậm, khoảng cách truyền gần.

b. Truyền từ hai bit trở lên, tốc độ truyền chậm, khoảng cách truyền xa.

c. Truyền từ hai bit trở lên, tốc độ truyền nhanh, khoảng cách truyền gần.

d. Truyền từ hai bit trở lên, tốc độ truyền nhanh, khoảng cách truyền xa.

9. Giao tiếp nối tiếp là phương thức giao tiếp (so sánh với giao tiếp song song):

- a. Truyền từng bit, tốc độ truyền chậm, khoảng cách truyền gần.
b. Truyền từng bit, tốc độ truyền chậm, khoảng cách truyền xa.
c. Truyền từng bit, tốc độ truyền nhanh, khoảng cách truyền gần.
d. Truyền từng bit, tốc độ truyền nhanh, khoảng cách truyền xa.
10. ROM là loại bộ nhớ bán dẫn có đặc tính:
a. Cho phép đọc dữ liệu từ ROM, không cho phép ghi dữ liệu vào ROM, mất dữ liệu khi mất nguồn điện.
b. Cho phép đọc dữ liệu từ ROM, không cho phép ghi dữ liệu vào ROM, không mất dữ liệu khi mất nguồn điện.
c. Cho phép đọc dữ liệu từ ROM, cho phép ghi dữ liệu vào ROM, mất dữ liệu khi mất nguồn điện.
d. Cho phép đọc dữ liệu từ ROM, cho phép ghi dữ liệu vào ROM, không mất dữ liệu khi mất nguồn điện.
11. RAM là loại bộ nhớ bán dẫn có đặc tính:
a. Cho phép đọc dữ liệu từ RAM, không cho phép ghi dữ liệu vào RAM, mất dữ liệu khi mất nguồn điện.
b. Cho phép đọc dữ liệu từ RAM, không cho phép ghi dữ liệu vào RAM, không mất dữ liệu khi mất nguồn điện.
c. Cho phép đọc dữ liệu từ RAM, cho phép ghi dữ liệu vào RAM, mất dữ liệu khi mất nguồn điện.
d. Cho phép đọc dữ liệu từ RAM, cho phép ghi dữ liệu vào RAM, không mất dữ liệu khi mất nguồn điện.
12. Loại bộ nhớ ROM cho phép ta ghi dữ liệu vào và **xoá dữ liệu đi bằng tia cực tím:**
a. PROM b. MROM **c. UV-EPROM** d. Flash ROM.
13. Loại bộ nhớ ROM cho phép ta ghi dữ liệu vào và **xoá dữ liệu đi bằng tín hiệu điện:**
a. PROM b. MROM c. UV-EPROM **d. Flash ROM**
14. Loại bộ nhớ bán dẫn có thể mất dữ liệu ngay khi vẫn còn nguồn điện cung cấp:
a. SRAM **b. DRAM** c. PROM d. MROM.
15. Loại bộ nhớ ROM cho phép ta có thể **ghi dữ liệu vào và xoá dữ liệu:**
a. PROM b. MROM
c. EPROM d. Cả ba câu a, b, c đều đúng.
16. Quá trình làm tươi (Refresh) dữ liệu là quá trình cần thiết đối với loại bộ nhớ bán dẫn:
a. SRAM **b. DRAM** c. EEPROM d. Flash ROM.
17. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 62**512** cho biết dung lượng của bộ nhớ này:
a. 512 KB **b. 512 Kbit** c. 62512 Kbit d. 62512 KB
18. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 62**256** cho biết dung lượng của bộ nhớ này:
a. 62256 KB b. 62256 Kbit **c. 256 Kbit** d. 256 KB
19. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 62**128** cho biết dung lượng của bộ nhớ này:
a. 62128 KB b. 62128 Kbit **c. 128 Kbit** d. 128 KB
20. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 62**64** cho biết dung lượng của bộ nhớ này:
a. 64 Kbit b. 6264 Kbit c. 6264 KB d. 64 KB
21. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 62**32** cho biết dung lượng của bộ nhớ này:
a. 6232 KB b. 32 KB c. 6232 Kbit **d. 32 Kbit**
22. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 61**16** cho biết dung lượng của bộ nhớ này:
a. 6116 KB b. 6116 Kbit **c. 16 Kbit** d. 16 KB
23. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 27**512** cho biết dung lượng của bộ nhớ này:
a. 27512 KB **b. 64 KB** c. 27512 Kbit d. 64 Kbit.

$512:8=64KB$

24. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 27256 cho biết dung lượng của bộ nhớ này:
a. 27256 KB b. 32 Kbit c. 32 KB d. 27256 Kbit.
25. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 27128 cho biết dung lượng của bộ nhớ này:
a. 27128 KB b. 27128 Kbit c. 16 Kbit d. 16 KB.
26. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 2764 cho biết dung lượng của bộ nhớ này:
a. 2764 KB b. 2764 Kbit c. 8 KB d. 8 Kbit.
27. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 2732 cho biết dung lượng của bộ nhớ này:
a. 2732 KB b. 4 KB c. 2732 Kbit d. 4 Kbit.
28. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 2716 cho biết dung lượng của bộ nhớ này:
a. 2 KB b. 2716 Kbit c. 2716 KB d. 2 Kbit.
29. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 6116 cho biết số chân địa chỉ của bộ nhớ này:
a. 9 chân b. 10 chân c. 11 chân d. 12 chân
30. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 2732 cho biết số chân địa chỉ của bộ nhớ này:
a. 9 chân b. 10 chân c. 11 chân d. 12 chân
31. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 2764 cho biết số chân địa chỉ của bộ nhớ này:
a. 13 chân b. 14 chân c. 15 chân d. 16 chân
32. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 61128 cho biết số chân địa chỉ của bộ nhớ này:
a. 13 chân b. 14 chân c. 15 chân d. 16 chân
33. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 61256 cho biết số chân địa chỉ của bộ nhớ này:
a. 13 chân b. 14 chân c. 15 chân d. 16 chân
34. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 62512 cho biết số chân địa chỉ của bộ nhớ này:
a. 13 chân b. 14 chân c. 15 chân d. 16 chân
35. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 2716 cho biết số chân dữ liệu của bộ nhớ này:
a. 8 chân b. 9 chân c. 10 chân d. 11 chân.
36. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 2732 cho biết số chân dữ liệu của bộ nhớ này:
a. 14 chân b. 12 chân c. 10 chân d. 8 chân
37. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 61128 cho biết số chân dữ liệu của bộ nhớ này:
a. 12 chân b. 14 chân c. 8 chân d. 10 chân
38. Bộ nhớ bán dẫn 8 bit có mã số 62512 cho biết số chân dữ liệu của bộ nhớ này:
a. 14 chân b. 10 chân c. 8 chân d. 12 chân
39. Trong hệ thống bus của máy tính, loại bus nào là **bus 2 chiều**:
a. Bus dữ liệu b. Bus địa chỉ
c. Bus điều khiển d. Cả ba câu a, b, c đều đúng.
40. Trong hệ thống bus của máy tính, **bus địa chỉ** có chiều di chuyển thông tin địa chỉ đi từ:
a. Từ CPU đến bộ nhớ và thiết bị ngoại vi.
b. Từ bộ nhớ và thiết bị ngoại vi đến CPU.
c. Cả hai câu a và b đều đúng.
d. Cả hai câu a và b đều sai.
41. Trong hệ thống bus của máy tính, **bus dữ liệu** có chiều di chuyển thông tin dữ liệu đi từ:
a. Từ CPU đến bộ nhớ và thiết bị ngoại vi.
b. Từ bộ nhớ và thiết bị ngoại vi đến CPU.
c. Cả hai câu a và b đều đúng.
d. Cả hai câu a và b đều sai.
42. Một bộ vi xử lý có 20 đường dây địa chỉ. Cho biết số lượng vị trí nhớ mà bộ vi xử lý đó

Dung Luong = 2^N
N: số chân địa chỉ

có khả năng truy xuất:

a. 1024 **b. 1024 K** c. 1024 M d. 1024 G

43. Số lượng bộ đếm/bộ định thời (Timer) có trong chip vi điều khiển 8051 là:

a. 1 **b. 2** c. 3 d. 4

44. Dung lượng bộ nhớ dữ liệu có trong chip 8051 là:

a. 128 byte b. 256 byte c. 8 KB d. 4 KB

45. Dung lượng bộ nhớ chương trình có trong chip 8051 là:

a. 128 byte b. 256 byte c. 8 KB **d. 4 KB**

46. Chip vi điều khiển 8051 có bao nhiêu port xuất nhập dữ liệu:

a. 1 b. 2 c. 3 **d. 4**

47. Dung lượng bộ nhớ chương trình ngoài và bộ nhớ dữ liệu ngoài tối đa mà chip 8051 có

khả năng truy xuất là:

a. 32 KB **b. 64 KB** c. 128 KB d. 256 KB.

48. Trong chip vi điều khiển 8051, các port xuất nhập có hai công dụng là:

a. P1, P2, P3 b. P0, P1, P2 **c. P0, P2, P3** d. P0, P1, P3

49. Trong chip vi điều khiển 8051, port có chức năng xuất nhập cơ bản là:

a. P0 b. P1 c. P2 d. P3

50. Khi các port xuất nhập của 8051 đóng vai trò là port xuất nhập dữ liệu thì port nào cần

phải có điện trở kéo lên bên ngoài:

a. P0 b. P1 c. P2 d. P3

51. Khi chip 8051 sử dụng bộ nhớ bên ngoài thì port nào đóng vai trò là bus địa chỉ byte thấp và bus dữ liệu đa hợp (AD0.. AD7):

a. P0 b. P1 c. P2 d. P3

52. Khi chip 8051 sử dụng bộ nhớ bên ngoài thì port nào đóng vai trò là bus địa chỉ byte cao:

a. P0 b. P1 **c. P2** d. P3

53. Khi chip 8051 sử dụng bộ nhớ bên ngoài hay các chức năng đặc biệt thì port nào đóng vai trò là các tín hiệu điều khiển:

a. P0 b. P1 c. P2 **d. P3**

54. **PSEN** là tín hiệu điều khiển:

a. Cho phép truy xuất (đọc) bộ nhớ chương trình bên ngoài.

b. Cho phép truy xuất (sử dụng) bộ nhớ chương trình bên ngoài.

c. Cho phép chốt địa chỉ để thực hiện việc giải đa hợp

d. Cho phép thiết lập lại trạng thái hoạt động của chip 8051.

55. **EA** là tín hiệu điều khiển:

a. Cho phép truy xuất (đọc) bộ nhớ chương trình bên ngoài.

b. Cho phép truy xuất (sử dụng) bộ nhớ chương trình bên ngoài.

c. Cho phép chốt địa chỉ để thực hiện việc giải đa hợp.

d. Cho phép thiết lập lại chế độ hoạt động của chip 8051

56. **ALE** là tín hiệu điều khiển:

a. Cho phép truy xuất (đọc) bộ nhớ chương trình bên ngoài.

b. Cho phép truy xuất (sử dụng) bộ nhớ chương trình bên ngoài.

c. Cho phép chốt địa chỉ để thực hiện việc giải đa hợp.

d. Cho phép thiết lập lại chế độ hoạt động của chip 8051.

57. **RST** là tín hiệu điều khiển:

- a. Cho phép truy xuất (đọc) bộ nhớ chương trình bên ngoài.
- b. Cho phép truy xuất (sử dụng) bộ nhớ chương trình bên ngoài.
- c. Cho phép chốt địa chỉ để thực hiện việc giải đa hợp.
- d. Cho phép thiết lập lại chế độ hoạt động của chip 8051.**

58. **WR** là tín hiệu điều khiển:

- a. Cho phép đọc thông tin từ bộ nhớ dữ liệu ngoài.
- b. Cho phép ghi thông tin vào bộ nhớ dữ liệu ngoài.**
- c. Cho phép đọc thông tin từ bộ nhớ chương trình ngoài.
- a. Cho phép ghi thông tin vào bộ nhớ chương trình ngoài.

59. **RD** là tín hiệu điều khiển:

- a. Cho phép đọc thông tin từ bộ nhớ dữ liệu ngoài.**
- b. Cho phép ghi thông tin vào bộ nhớ dữ liệu ngoài.
- c. Cho phép đọc thông tin từ bộ nhớ chương trình ngoài.
- a. Cho phép ghi thông tin vào bộ nhớ chương trình ngoài.

60. Tần số phổ dụng của thạch anh sử dụng cho hầu hết các chip vi điều khiển họ MCS-51 là:

- a. 10 MHz b. 11 MHz **c. 12 MHz** d. 13 MHz

61. **Chân PSEN** của chip 8051 thường được nối với chân nào của bộ nhớ chương trình bên ngoài:

- a. CS\ b. WR\ c. RD\ **d.OE**

62. Nếu tần số **xung clock của mạch dao động trong chip là 12 MHz** thì tần số của tín hiệu tại chân ALE là bao nhiêu:

- a. 12 MHz b. 6 MHz **c. 2 MHz** d. 1 MHz

63. Khi dùng **mạch dao động TTL bên ngoài tạo tín hiệu xung clock** cho chip 8051 thì tín hiệu xung clock phải được đưa vào chân:

- a. CS\ b. INT0\ **c. XTAL1** d.XTAL2

64. Các **dây thanh ghi (bank)** của chip 8051 nằm trong:

- a. Bộ nhớ chương trình bên trong.
- b. Bộ nhớ chương trình bên ngoài.

c. Bộ nhớ dữ liệu bên trong.

- d. Bộ nhớ dữ liệu bên ngoài.

65. **Không gian bộ nhớ chương trình bên trong của chip 8051** có dung lượng tối đa là:

- a. 128 byte b. 256 byte **c. 4 KB** d.8KB

66. Không gian **bộ nhớ dữ liệu bên trong của chip 8051** có dung lượng tối đa là:

- a. 128 byte** b. 256 byte c. 4 KB d.8KB

67. Trong không gian bộ nhớ dữ liệu bên trong của chip 8051, các dây thanh ghi có địa chỉ:

- a. 00H – 1FH** b. 20H – 2FH c. 30H -7FH d. 80H – FFH

68. Trong không gian bộ nhớ dữ liệu bên trong của chip 8051, vùng RAM định địa chỉ bit có địa chỉ:

- a. 00H – 1FH b. **20H – 2FH** c. 30H -7FH d. 80H – FFH

69. Trong không gian bộ nhớ dữ liệu bên trong của chip 8051, vùng RAM đa chức năng có

địa chỉ:

- a. 00H – 1FH b. 20H – 2FH **c. 30H -7FH** d. 80H – FFH

70. Trong không gian bộ nhớ dữ liệu bên trong của chip 8051, các thanh ghi chức năng đặc biệt (SFR) có địa chỉ:

a. 00H – 1FH b. 20H – 2FH c. 30H – 7FH d. 80H – FFH

71. Khi thực hiện phép nhân 2 số 8 bit với nhau thì byte cao của kết quả sẽ được chứa trong thanh ghi nào?

a. Thanh ghi A b. Thanh ghi B c. Thanh ghi TH1 d. Thanh ghi TL1.

72. Khi thực hiện phép nhân 2 số 8 bit với nhau thì byte thấp của kết quả sẽ được chứa trong thanh ghi nào?

a. Thanh ghi A b. Thanh ghi B c. Thanh ghi TH1 d. Thanh ghi TL1.

73. Khi thực hiện phép chia 2 số 8 bit với nhau thì thương số của phép chia sẽ được chứa trong thanh ghi nào?

a. Thanh ghi SP b. Thanh ghi PSW c. Thanh ghi A d. Thanh ghi B

74. Khi thực hiện phép chia 2 số 8 bit với nhau thì số dư của phép chia sẽ được chứa trong thanh ghi nào?

a. Thanh ghi SP b. Thanh ghi PSW c. Thanh ghi A d. Thanh ghi B

75. Khi CPU thực hiện phép tính số học có nhớ thì chip 8051 đặt cờ nào lên mức 1 ?

a. Cờ nhớ CY b. Cờ nhớ phụ AC c. Cờ F0 d. Cờ tràn OV

76. Để báo 4 bit thấp của kết quả tính toán thuộc khoảng 0H – 9H hay thuộc khoảng AH – FH thì chip 8051 sử dụng cờ nào?

a. Cờ nhớ CY b. Cờ nhớ phụ AC c. Cờ F0 d. Cờ tràn OV

77. Để báo kết quả tính toán chứa trong thanh ghi A bằng 0 hay khác 0 thì chip 8051 sử dụng cờ nào?

a. Cờ nhớ CY b. Cờ nhớ phụ AC c. Cờ F0 d. Cờ tràn OV

78. Để báo kết quả tính toán của phép toán số học (phép toán có dấu) có nằm trong khoảng từ -127 đến +128 hay không thì chip 8051 sử dụng cờ nào?

a. Cờ nhớ CY b. Cờ nhớ phụ AC c. Cờ F0 d. Cờ tràn OV

79. Để báo số chữ số 1 trong thanh ghi A là số chẵn hay lẻ thì chip 8051 sử dụng cờ nào?

a. Cờ nhớ CY b. Cờ nhớ phụ AC c. Cờ P d. Cờ tràn OV

80. Để chọn dãy thanh ghi tích cực là dãy 2 thì các bit RS0, RS1 phải có giá trị là bao nhiêu?

a. RS0 = 0, RS1 = 0 c. RS0 = 1, RS1 = 0

b. RS0 = 0, RS1 = 1 d. RS0 = 1, RS1 = 1

RS1, RS0

81. Để chọn dãy thanh ghi tích cực là dãy 1 thì các bit RS0, RS1 phải có giá trị là bao nhiêu?

a. RS0 = 0, RS1 = 0 c. RS0 = 1, RS1 = 0

b. RS0 = 0, RS1 = 1 d. RS0 = 1, RS1 = 1

82. Để chọn dãy thanh ghi tích cực là dãy 3 thì các bit RS0, RS1 phải có giá trị là bao nhiêu?

a. RS0 = 0, RS1 = 0 c. RS0 = 1, RS1 = 0

b. RS0 = 0, RS1 = 1 d. RS0 = 1, RS1 = 1

83. Để chọn dãy thanh ghi tích cực là dãy 0 thì các bit RS0, RS1 phải có giá trị là bao nhiêu?

a. RS0 = 0, RS1 = 0 c. RS0 = 1, RS1 = 0

b. RS0 = 0, RS1 = 1 d. RS0 = 1, RS1 = 1

84. Đối với chip 8051 thì vùng nhớ được dùng làm ngăn xếp (stack) được lưu giữ trong:

a. Bộ nhớ chương trình bên trong.

b. Bộ nhớ chương trình bên ngoài.

c. Bộ nhớ dữ liệu bên trong.(ram noi)

d. Bộ nhớ dữ liệu bên ngoài.

85. Vùng nhớ được dùng làm **ngăn xếp (stack)** có địa chỉ kết thúc là:

a. 7FH b. FFH c. 2 FH d. 08 H

86. Nếu **không khởi động thanh ghi SP** thì vùng nhớ của ngăn xếp (stack) có địa chỉ bắt đầu là:

a. 80H b. 08H c. 00H d. 30H

87. Nếu thanh ghi SP có giá trị là 5FH thì vùng nhớ của ngăn xếp (stack) có địa chỉ bắt đầu:

a. 5EH b. 5FH c. 60H d. 61H (SP+1)

88. Nếu thanh ghi SP có giá trị là 21H thì vùng nhớ của ngăn xếp (stack) có địa chỉ bắt đầu:

a. 20H b. 21H c. 22H d. 23H

89. Nếu thanh ghi SP có giá trị là 59H thì vùng nhớ của ngăn xếp (stack) có địa chỉ bắt đầu:

a. 5AH b. 58H c. 5BH d. 59H

90. Nếu người lập trình **không khởi động thanh ghi SP** thì khi 8051 hoạt động nó sẽ tự **động nạp vào trong thanh ghi SP một giá trị** là bao nhiêu ?

a. 80H b. 08H c. 70H d. 07H

91. Thanh ghi DPTR được dùng để chứa địa chỉ của ô nhớ cần truy xuất thuộc bộ nhớ:

a. ROM trong b. ROM ngoài c. RAM trong d. RAM ngoài

92. Thanh ghi DPTR là một thanh ghi:

a. 4 bit b. 8 bit c. 16 bit d. 32 bit

93. Chip 8051 có bao nhiêu port xuất nhập dữ liệu dưới dạng song song:

a. 1 b. 2 c. 3 d. 4

94. Chân nhận dữ liệu của port nối tiếp:

a. TXD b. RXD c. INT0 d. T0

95. Khi bộ định thời trong chip 8051 đóng vai trò là bộ đếm sự kiện (**Counter**) thì nó sẽ nhận xung nhịp từ chân nào ?

a. TXD b. RXD c. INT0 d. T0

96. Chân phát dữ liệu của port nối tiếp:

a. TXD b. RXD c. INT0 d. T0

8

97. Để nhận biết có tín hiệu ngắt từ nguồn bên ngoài hay không thì chip 8051 sử dụng chân nào ?

a. TXD b. RXD c. INT0 d. T0

98. Thanh ghi **điều khiển chế độ hoạt động** của bộ định thời trong chip 8051:

a. TIMER0 b. TIMER1 c. TMOD d. TCON

99. Thanh ghi **điều khiển trạng thái và quá trình hoạt động** của bộ định thời trong chip 8051:

a. TIMER0 b. TIMER1 c. TMOD d. TCON

100. Ở chế độ **nguồn giảm (Power down)** thì điện áp chân Vcc của chip 8051 là bao nhiêu volt?

a. 2V b. 3V c. 4V d. 5V

101. Ở chế độ nghỉ (Idle) thì điện áp chân Vcc của chip 8051 là bao nhiêu volt?

a. 2V b. 3V c. 4V d. 5V

102. Nếu thạch anh dao động gắn bên ngoài chip 8051 có tần số là 12MHz thì một chu kỳ máy dài:

a. 12 μ s b. 6 μ s c. 2 μ s d. 1 μ s

103. Lệnh nhảy nào trong số các lệnh sau đây có tầm nhảy đến phải ở trong cùng khối 2KB của bộ nhớ chương trình:

a. SJMP b. AJMP c. LJMP d. RJMP

104. Lệnh nhảy nào trong số các lệnh sau đây có tầm nhảy đến là bất cứ nơi nào trong không gian bộ nhớ chương trình 64KB.

a. SJMP b. AJMP c. LJMP d. RJMP

105. Lệnh nhảy nào trong số các lệnh sau đây có tầm nhảy đến là 128 byte trước lệnh và 127 byte sau lệnh:

a. SJMP b. AJMP c. LJMP d. RJMP.

106. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây là lệnh sai:

a. INC A b. DEC A c. INC DPTR d. DEC DPTR

107. Lệnh nhảy đến địa chỉ rel nếu nội dung thanh chứa (thanh ghi A) khác 0:

a. JNZ rel b. JZ rel c. JNC rel d. JC rel.

108. Lệnh nhảy đến địa chỉ rel nếu nội dung cờ 0 (cờ zero) bằng 0:

a. JNZ rel b. JZ rel c. JNC rel d. JC rel.

109. Lệnh nhảy đến địa chỉ rel nếu nội dung cờ 0 (cờ zero) bằng 1:

a. JNZ rel b. JZ rel c. JNC rel d. JC rel.

110. Lệnh nhảy đến địa chỉ rel nếu nội dung thanh chứa (thanh ghi A) bằng 0:

a. JNZ rel b. JZ rel c. JNC rel d. JC rel.

111. Lệnh nhảy đến địa chỉ rel nếu nội dung cờ nhớ bằng 0:

a. JNZ rel b. JZ rel c. JNC rel d. JC rel

112. Lệnh nhảy đến địa chỉ rel nếu nội dung cờ nhớ khác 0:

a. JNZ rel b. JZ rel c. JNC rel d. JC rel

113. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây sử dụng kiểu định địa chỉ trực tiếp cho toán hạng nguồn:

a. MOV R0, #00H b. MOV 00H, R0

c. MOV R0, 00H d. MOV 00H, @R0

114. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây sử dụng kiểu định địa chỉ gián tiếp cho toán hạng nguồn:

9

a. MOV R0, #00H b. MOV 00H, R0

c. MOV R0, 00H d. MOV 00H, @R0

115. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây sử dụng kiểu định địa chỉ thanh ghi cho toán hạng nguồn:

a. MOV R0, #00H b. MOV 00H, R0

c. MOV R0, 00H d. MOV 00H, @R0

116. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây sử dụng kiểu định địa chỉ tức thời cho toán hạng nguồn:

a. MOV R0, #00H b. MOV 00H, R0

c. MOV R0, 00H d. MOV 00H, @R0

117. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây sử dụng kiểu định địa chỉ tương đối:

a. SJMP rel b. ACALL rel c. LCALL rel d. MOV A, @A+DPTR

118. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây sử dụng kiểu định địa chỉ tuyệt đối:

a. SJMP rel b. ACALL(Ajump) rel c. LCALL rel d. MOV A, @A+DPTR

119. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây sử dụng kiểu định địa chỉ dài:

a. SJMP rel b. ACALL rel c. LCALL rel d. MOV A, @A+DPTR

120. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây sử dụng kiểu định địa chỉ chỉ số:

a. SJMP rel b. ACALL rel c. LCALL rel d. MOV A, @A+DPTR

121. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây là lệnh sai:

a. MOV A, #05H b. MOV A, #0FFH

c. MOV A, #35 d. MOV A, #FF0H

122. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây là lệnh sai:

a. MOV A, #0FFH b. MOV 255, A

c. MOV #255, A d. MOV A, #255

123. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây là lệnh sai:

a. MOV A, ACC b. MOV A, PSW

c. MOV A, TH0 d. MOV A, SBUF

124. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây là lệnh sai:

a. POP A b. POP DPL c. POP SP d. POP R0

125. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây thuộc nhóm lệnh số học của chip 8051:

a. INC b. SWAP c. XCH d. CPL

126. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây thuộc nhóm lệnh logic của chip 8051:

a. INC b. SWAP c. XCH d. CPL

127. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây thuộc nhóm lệnh di chuyển dữ liệu của chip 8051:

a. INC b. SWAP c. XCH d. CPL

128. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây thuộc nhóm lệnh xử lý bit của chip 8051:

a. INC b. SWAP c. XCH d. CPL(lay bu)

129. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây thuộc nhóm lệnh rẽ nhánh của chip 8051:

a. INC b. MOV c. CJNE d. SWAP

130. Lệnh nào trong số các lệnh sau đây là lệnh sai:

a. MOV A, #0B0H b. MOV B0H, A

c. MOV #0B0H, A d. MOV A, B0H

131. Lệnh di chuyển nội dung của thanh ghi R0 vào thanh ghi A:

a. MOV R0, A b. MOV A, R0 c. MOVX A, R0 d. MOV A, @R0

10

132. Lệnh so sánh nội dung của ô nhớ 3FH với nội dung của thanh ghi A và nhảy đến địa chỉ rel nếu nội dung của chúng không bằng nhau:

a. CJNE A, #3FH, rel b. CJNE #3FH, A, rel

c. CJNE A, 3FH, rel d. CJNE 3FH, A, rel

133. Lệnh so sánh nội dung của ô nhớ 00H với một hằng số có giá trị 00H và nhảy đến địa chỉ rel nếu nội dung của chúng không bằng nhau (ở chế độ mặc định):

a. CJNE R0, #00H, rel b. CJNE 00H, R0, rel

c. CJNE R0, 00H, rel d. CJNE #00H, R0, rel

134. Lệnh giảm nội dung của thanh ghi R0 và nhảy đến địa chỉ rel nếu nội dung của thanh ghi R0 khác 0 (ở chế độ mặc định):

a. CJNE R0, #00H, rel b. DJNZ R0, rel

c. CJNE R0, 00H, rel d. DJNZ rel, R0

135. Lệnh so sánh nội dung của thanh ghi R0 với một hằng số có giá trị 00H và nhảy đến địa chỉ rel nếu nội dung của chúng không bằng nhau (ở chế độ mặc định):

a. CJNE R0, #00H, rel b. CJNE 00H, R0, rel

c. CJNE R0, 00H, rel d. CJNE #00H, R0, rel

136. Lệnh cất dữ liệu vào vùng nhớ ngăn xếp (Stack):

a. POP b. PUSH c. PULL d. SWAP

137. Lệnh lấy dữ liệu ra từ vùng nhớ ngăn xếp (Stack):

a. POP b. PUSH c. PULL d. SWAP

138. Lệnh hoán chuyển nội dung của hai nibble (hai nửa 4 bit) của thanh ghi A:

a. POP b. PUSH c. PULL d. SWAP

139. Lệnh di chuyển giá trị 7FH vào ô nhớ có địa chỉ 7FH:

a. MOV 7FH, 7FH b. MOV #7FH, #7FH

c. MOV 7FH, #7FH d. MOV #7FH, 7FH

140. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (52H + 12H)

a. CY = 0, AC = 0 b. CY = 0, AC = 1

c. CY = 1, AC = 0 d. CY = 1, AC = 1

141. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (89H + 57H)

a. CY = 0, AC = 0 b. CY = 0, AC = 1

c. CY = 1, AC = 0 d. CY = 1, AC = 1

142. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (C3H + AAH)

a. CY = 0, AC = 0 b. CY = 0, AC = 1

c. CY = 1, AC = 0 d. CY = 1, AC = 1

143. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (C5H + B6H)

a. CY = 0, AC = 0 b. CY = 0, AC = 1

c. CY = 1, AC = 0 d. CY = 1, AC = 1

144. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (00H - 01H)

a. CY = 0, AC = 0 b. CY = 0, AC = 1

c. CY = 1, AC = 0 d. CY = 1, AC = 1

145. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (83H + 49H)

a. AC = 0, OV = 0 b. AC = 0, OV = 1

c. AC = 1, OV = 0 d. AC = 1, OV = 1

146. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (B4H + 8BH)

11

a. AC = 0, OV = 0 b. AC = 0, OV = 1

c. AC = 1, OV = 0 d. AC = 1, OV = 1

147. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (A7H + 2FH)

a. AC = 0, OV = 0 b. AC = 0, OV = 1

c. AC = 1, OV = 0 d. AC = 1, OV = 1

148. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (25H + 7DH)

a. AC = 0, OV = 0 b. AC = 0, OV = 1

c. AC = 1, OV = 0 d. AC = 1, OV = 1

149. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (78H + 87H)

a. AC = 0, P = 0 b. AC = 0, P = 1

c. AC = 1, P = 0 d. AC = 1, P = 1

150. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (AAH + BDH)

a. AC = 0, P = 0 b. AC = 0, P = 1

c. AC = 1, P = 0 d. AC = 1, P = 1

151. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (FFH + 01H)

a. AC = 0, P = 0 b. AC = 0, P = 1

c. AC = 1, P = 0 d. AC = 1, P = 1

152. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (56H + AAH)

a. AC = 0, P = 0 b. AC = 0, P = 1

c. AC = 1, P = 0 d. AC = 1, P = 1

153. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (22H + B5H)

a. OV = 0, CY = 0 b. OV = 0, CY = 1

c. OV = 1, CY = 0 d. OV = 1, CY = 1

154. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (F7H + C5H)

a. OV = 0, CY = 0 b. OV = 0, CY = 1

c. OV = 1, CY = 0 d. OV = 1, CY = 1

155. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (5FH + 5BH)

a. OV = 0, CY = 0 b. OV = 0, CY = 1

c. OV = 1, CY = 0 d. OV = 1, CY = 1

156. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (C3H + AAH)

a. OV = 0, CY = 0 b. OV = 0, CY = 1

c. OV = 1, CY = 0 d. OV = 1, CY = 1

157. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (53H+12H)

a. CY = 0, AC = 0 b. CY = 0, AC = 1

c. CY = 1, AC = 0 d. CY = 1, AC = 1

158. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (92H+89H)

a. CY = 0, AC = 0 b. CY = 0, AC = 1

c. CY = 1, AC = 0 d. CY = 1, AC = 1

159. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (12H+25H)

a. CY = 0, AC = 0 b. CY = 0, AC = 1

c. CY = 1, AC = 0 d. CY = 1, AC = 1

160. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (24H-89H)

a. CY = 0, AC = 0 b. CY = 0, AC = 1

c. $CY = 1, AC = 0$ d. $CY = 1, AC = 1$

161. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học ($12H+ACH$)

a. $CY = 0, OV = 0$ b. $CY = 0, OV = 1$

c. $CY = 1, OV = 0$ d. $CY = 1, OV = 1$

162. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học ($56H+6FH$)

a. $CY = 0, OV = 0$ b. $CY = 0, OV = 1$

c. $CY = 1, OV = 0$ d. $CY = 1, OV = 1$

163. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học ($89H-FEH$)

a. $CY = 0, OV = 0$ b. $CY = 0, OV = 1$

c. $CY = 1, OV = 0$ d. $CY = 1, OV = 1$

164. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học ($1FH+CDH$)

a. $CY = 0, OV = 0$ b. $CY = 0, OV = 1$

c. $CY = 1, OV = 0$ d. $CY = 1, OV = 1$

165. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học ($FFH+01H$)

a. $CY = 0, AC = 0$ b. $CY = 0, AC = 1$

c. $CY = 1, AC = 0$ d. $CY = 1, AC = 1$

166. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học ($56H+9FH$)

a. $CY = 0, AC = 0$ b. $CY = 0, AC = 1$

c. $CY = 1, AC = 0$ d. $CY = 1, AC = 1$

167. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học ($4DH+B3H$)

a. $CY = 0, AC = 0$ b. $CY = 0, AC = 1$

c. $CY = 1, AC = 0$ d. $CY = 1, AC = 1$

168. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học ($92H+6EH$)

a. $CY = 0, AC = 0$ b. $CY = 0, AC = 1$

c. $CY = 1, AC = 0$ d. $CY = 1, AC = 1$

169. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học ($ADH+45H$)

a. $CY = 0, P = 0$ b. $CY = 0, P = 1$

c. $CY = 1, P = 0$ d. $CY = 1, P = 1$

170. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học ($56H-DAH$)

a. $CY = 0, P = 0$ b. $CY = 0, P = 1$

c. $CY = 1, P = 0$ d. $CY = 1, P = 1$

171. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học ($69H-96H$)

a. $CY = 0, P = 0$ b. $CY = 0, P = 1$

c. $CY = 1, P = 0$ d. $CY = 1, P = 1$

172. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học ($12H+FEH$)

a. $CY = 0, P = 0$ b. $CY = 0, P = 1$

c. $CY = 1, P = 0$ d. $CY = 1, P = 1$

173. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học ($12H-65H$)

a. $AC = 0, OV = 0$ b. $AC = 0, OV = 1$

c. $AC = 1, OV = 1$

174. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học ($65H+99H$)

a. $AC = 0, OV = 0$ b. $AC = 0, OV = 1$

c. $AC = 1, OV = 0$ d. $AC = 1, OV = 1$

175. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học ($77H+98H$)

a. $AC = 0, OV = 0$ b. $AC = 0, OV = 1$

c. AC = 1, OV = 0 d. AC = 1, OV = 1

176. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (92H+89H)

a. AC = 0, OV = 0 b. AC = 0, OV = 1

c. AC = 1, OV = 0 d. AC = 1, OV = 1

177. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (35H-56H)

a. AC = 0, P = 0 b. AC = 0, P = 1

c. AC = 1, P = 0 d. AC = 1, P = 1

178. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (65H+01H)

a. AC = 0, P = 0 b. AC = 0, P = 1

c. AC = 1, P = 0 d. AC = 1, P = 1

179. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (12H+55H)

a. AC = 0, P = 0 b. AC = 0, P = 1

c. AC = 1, P = 0 d. AC = 1, P = 1

180. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (02H-89H)

a. AC = 0, P = 0 b. AC = 0, P = 1

c. AC = 1, P = 0 d. AC = 1, P = 1

181. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (23H+56H)

a. AC = 0, OV = 0 b. AC = 0, OV = 1

c. AC = 1, OV = 0 d. AC = 1, OV = 1

182. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (65H+89H)

a. AC = 0, OV = 0 b. AC = 0, OV = 1

c. AC = 1, OV = 0 d. AC = 1, OV = 1

183. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (13H+45H)

a. AC = 0, OV = 0 b. AC = 0, OV = 1

c. AC = 1, OV = 0 d. AC = 1, OV = 1

184. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (54H+89H)

a. AC = 0, CY = 0 b. AC = 0, CY = 1

c. AC = 1, CY = 0 d. AC = 1, CY = 1

185. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (ADH-8FH)

a. OV = 0, AC = 0 b. OV = 0, AC = 1

c. OV = 1, AC = 0 d. OV = 1, AC = 1

186. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (89H+CBH)

a. OV = 0, AC = 0 b. OV = 0, AC = 1

c. OV = 1, AC = 0 d. OV = 1, AC = 1

187. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (94H+89H)

a. OV = 0, AC = 0 b. OV = 0, AC = 1

c. OV = 1, AC = 0 d. OV = 1, AC = 1

188. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (65H+89H)

a. OV = 0, CY = 0 b. OV = 0, CY = 1

c. OV = 1, CY = 0 d. OV = 1, CY = 1

189. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (DFH-54H)

a. OV = 0, P = 0 b. OV = 0, P = 1

c. OV = 1, P = 0 d. OV = 1, P = 1

190. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (68H-DEH)

a. OV = 0, P = 0 b. OV = 0, P = 1

c. OV = 1, P = 0 d. OV = 1, P = 1

191. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (12H+45H)

a. OV = 0, P = 0 b. OV = 0, P = 1

c. OV = 1, P = 0 d. OV = 1, P = 1

192. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (21H-68H)

a. OV = 0, P = 0 b. OV = 0, P = 1

c. OV = 1, P = 0 d. OV = 1, P = 1

193. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (BCH+AAH)

a. CY = 0, P = 0 b. CY = 0, P = 1

c. CY = 1, P = 0 d. CY = 1, P = 1

194. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (CDH-98H)

a. CY = 0, P = 0 b. CY = 0, P = 1

c. CY = 1, P = 0 d. CY = 1, P = 1

195. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (65H-DCH)

a. CY = 0, P = 0 b. CY = 0, P = 1

c. CY = 1, P = 0 d. CY = 1, P = 1

196. Cho biết trạng thái các cờ sau khi chip 8051 thực hiện phép toán số học (FFH+01H)

a. CY = 0, P = 0 b. CY = 0, P = 1

c. CY = 1, P = 0 d. CY = 1, P = 1

197. Khả năng fanout của các port 1, 2 và 3 trong chip 8051 là:

a. 1 tải TTL b. 2 tải TTL c. 4 tải TTL d. 8 tải TTL

198. Khả năng fanout của các port 0 trong chip 8051 là:

a. 1 tải TTL b. 2 tải TTL c. 4 tải TTL d. 8 tải TTL

199. Các cờ được dùng để chỉ thị tình trạng nhớ của CPU:

a. Cờ nhớ CF b. Cờ chiều IF c. Cờ tràn OF d. Cờ TFO, TFI

200. Công dụng của thanh ghi SP:

a. Chứa địa chỉ của dữ liệu hiện đang ở đỉnh ngăn xếp.

b. Chứa địa chỉ của lệnh kế tiếp được thi hành

c. Chứa dữ liệu của quá trình tính toán.

d. Chỉ vào một địa chỉ trong bộ nhớ.

201. Phương pháp xác định hình thức truy xuất của một toán hạng được gọi là:

a. Mode địa chỉ b. Địa chỉ assembler.

c. Mã lệnh d. Mã gọi nhớ

202. Một lệnh đầy đủ của ngôn ngữ assembly gồm các phần (xếp theo thứ tự):

a. Mã lệnh, nhãn lệnh, toán hạng và ghi chú.

b. Nhãn lệnh, toán hạng, mã lệnh và ghi chú.

c. Toán hạng, mã lệnh, nhãn lệnh và ghi chú.

d. Nhãn lệnh, mã lệnh, toán hạng và ghi chú.

203. Trình biên dịch cho ngôn ngữ Assembler có chức năng:

a. Kiểm tra

b. Biên dịch từ tập tin nguồn dạng ASCII sang tập tin mã dạng BIN

c. Biên dịch từ tập tin nguồn dạng ASCII sang tập tin mã dạng DEC

d. Cả hai câu a và b đều đúng.

204. Cho biết cỡ bộ nhớ gọi địa chỉ được của bộ vi xử lý với 12 đường địa chỉ:

a. 64KB b. 1MB c. 4KB d. 256KB

15

205. Cho biết cỡ bộ nhớ gọi địa chỉ được của bộ vi xử lý với 16 đường địa chỉ:

a. 64KB b. 1MB c. 4KB d. 256KB

206. Cho biết cỡ bộ nhớ gọi địa chỉ được của bộ vi xử lý với 20 đường địa chỉ:

a. 64KB b. 1MB c. 4KB d. 256KB

207. Cho biết cỡ bộ nhớ gọi địa chỉ được của bộ vi xử lý với 18 đường địa chỉ:

a. 64KB b. 1MB c. 4KB d. 256KB

208. Các cờ được dùng để chỉ thị tình trạng tràn của thanh ghi A là:

a. Cờ nhớ CF c. Cờ chiều IF

b. Cờ tràn OF d. Cờ TF0, TF1

209. Chức năng của thanh ghi PSW:

a. Dùng để lưu giữ thông tin về các trạng thái hoạt động của ALU

b. Giữ địa chỉ của lệnh kế tiếp sẽ thực hiện

c. Chứa dữ liệu

d. Dùng để đếm

210. Đối với chip 8051, khi reset thì việc thi hành chương trình luôn bắt đầu ở địa chỉ:

a. 0000H b. 0030H c. FFFFH d. Cả ba câu a, b, c đều sai

211. Nếu dùng một thiết bị ngoại vi có dung lượng là 8 KB thì cần phải truy xuất bao nhiêu đường địa chỉ:

a. A0.. A10 b. A0.. A11 c. A0.. A12 d. A0.. A13

212. Nếu dùng một thiết bị ngoại vi có dung lượng là 4 KB thì cần phải truy xuất bao nhiêu

đường địa chỉ:

a. A0.. A10 b. A0.. A11 c. A0.. A12 d. A0.. A13

213. Nếu dùng một thiết bị ngoại vi có dung lượng là 2 KB thì cần phải truy xuất bao nhiêu

đường địa chỉ:

a. A0.. A10 b. A0.. A11 c. A0.. A12 d. A0.. A13

214. Nếu dùng một thiết bị ngoại vi có dung lượng là 16 KB thì cần phải truy xuất bao nhiêu đường địa chỉ:

a. A0.. A10 b. A0.. A11 c. A0.. A12 d. A0.. A13

215. Công dụng của con trỏ lệnh là:

a. Chứa địa chỉ đầu của đoạn ngắn xếp.

b. Giữ địa chỉ của lệnh kế tiếp sẽ được thực hiện.

c. Trỏ vào 1 địa chỉ trong bộ nhớ.

d. Chứa dữ liệu.

216. Kiểu định địa chỉ của chip 8051, trong đó các toán hạng đều là thanh ghi Rn được gọi là:

a. Địa chỉ tức thời b. Địa chỉ thanh ghi

c. Địa chỉ trực tiếp bộ nhớ d. Địa chỉ tương đối

217. Lệnh sau MOV@DPTR, A sử dụng mode địa chỉ:

a. Địa chỉ gián tiếp bộ nhớ b. Địa chỉ thanh ghi

c. Địa chỉ tương đối d. Địa chỉ tức thời

218. Lệnh assembly của 8051 “INC A” sẽ cộng thêm 1 vào:

- a. Thanh ghi tích lũy A b. Thanh ghi tích lũy B
c. Thanh ghi DPTR c. Thanh ghi IP

219. Lệnh assembly của 8051 “MOV A, B” sẽ:

- a. Nạp giá trị 0AH vào thanh ghi B
16

- b. Nạp giá trị 0BH vào thanh ghi A
c. Sao chép nội dung của thanh ghi A vào thanh ghi B
d. Sao chép nội dung của thanh ghi B vào thanh ghi A

220. Lệnh assembly của 8051 dùng để copy nội dung của ô nhớ có địa chỉ 85H vào thanh ghi a.

- a. MOV A, #85H b. MOV #85H, A
c. MOV A, 85H d. MOV 85H, A

221. Lệnh assembly của 8051 “MOV DPTR, #1000H” sẽ:

- a. Nạp giá trị 00H vào thanh ghi DPH và 10H vào thanh ghi DPL
b. Nạp giá trị 10H vào thanh ghi DPH và 00H vào thanh ghi DPL
c. Sao chép nội dung của thanh ghi DPTR vào ô nhớ có địa chỉ 1000H
d. Sao chép nội dung của ô nhớ có địa chỉ 1000H vào thanh ghi DPTR

222. Lệnh đọc bộ nhớ dữ liệu ngoài:

- a. MOVX A, @DPTR b. MOVX @DPTR, A
c. MOV A, DPTR c. MOV @DPTR, A

223. Lệnh ghi ra bộ nhớ dữ liệu ngoài:

- a. MOVX A, @DPTR b. MOVX @DPTR, A
c. MOV A, DPTR c. MOV @DPTR, A

224. Các đường tín hiệu dùng để xác định vị trí của một ô nhớ:

- a. RD, WR b. Vcc, GND c. D0..D7 d. A0..A15

225. Các đường tín hiệu sau của chip 8051 là loại multiplex:

- a. P2.[0..7] b. P1.[0..7] c. P0.[0..7] d. Cả hai câu a và c đều đúng

226. Để đặt bit 67H (làm cho bit 67H nhận giá trị 1) ta dùng lệnh:

- a. SETB 67B

b. MOV A, 2CH

ORL A, # 80H

MOV 2CH, A

- c. MOV A, #67H

d. Cả hai câu a và b đều đúng.

227. Bộ nhớ RAM trên chip 8051 gồm có:

- a. RAM đa chức năng
b. Các dãy thanh ghi
c. RAM định địa chỉ bit

d. Cả ba câu a, b, c đều đúng.

228. Lệnh MOV A, #0H làm cho cờ:

- a. CY = 1 b. AC = 0 c. F0 = 1 d. OV = 1

229. Các tín hiệu vào của mạch giải mã địa chỉ gồm có:

- a. Các đường của P0, P1

b. Các đường của P0, P2

c. Các đường của P3

d. Cả ba câu a, b, c đều đúng

230. Trong mode địa chỉ tức thời có toán hạng là giá trị dữ liệu nằm ở:

- a. Toán hạng thứ nhất **b. Toán hạng thứ hai**
- c. Mã lệnh d. Cả ba câu a, b, c đều đúng

231. Chương trình con là:

17

- a. Đoạn chương trình thực hiện 1 công việc và kết thúc bằng lệnh RET
- b. Đoạn chương trình thực hiện 1 công việc và kết thúc bằng lệnh END
- c. Có thể được gọi ở nhiều nơi trong chương trình chính

d. Cả hai câu a và c đều đúng.

232. Các cờ được dùng để chỉ thị tình trạng của Timer là:

- a. Cờ tràn OF b. Cờ chiều IF c. Cờ tràn CF **d. Cờ TFO, TF1**

233. Lệnh MOV A, B dùng:

- a. Mode địa chỉ thanh ghi b. Mode địa chỉ tức thời
- c. Mode địa chỉ trực tiếp** d. Mode địa chỉ gián tiếp

234. Mạch giải mã địa chỉ là:

- a. Mạch tính địa chỉ vật lý 20 bit
- b. Mạch mã hoá dữ liệu BCD ra led 7 đoạn

c. Mạch tạo xung chọn chip (CS), xác định vùng địa chỉ bộ nhớ hay ngoại vi trong hệ vi xử lý

- d. Cả ba câu a, b, c đều đúng.

235. Vi điều khiển 8051 có các port xuất nhập sau:

- a. P0, P1, P2, P3**
- b. AD0 .. AD7
- c. PSEN
- d. ALE

236. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #55H

SUBB A, #56H

Kết quả của thanh ghi A là:

- a. 00H b. FEH **c. FFH** d. Không xác định

237. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #55H

LOOP: DEC A

JZ LOOP

END

Kết quả của thanh ghi A là:

- a. 55H b. 56H **c. 54H** d. 0H

238. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #25H

LOOP: DEC A

JNZ LOOP

END

Kết quả của thanh ghi A là:

- a. 25H b. 26H c. 24H **d. 0H**

239. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #77H

MOV B, #07H

DIV AB

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 11H b. 12H c. 7H d. 0H

18

240. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #77H

MOV B, #07H

DIV AB

Kết quả của thanh ghi B là:

a. 11H b. 12H c. 7H d. 0H

241. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0F0H

MOV B, #0E2H

ORL A, B

Kết quả của thanh ghi A là:

a. E2H b. F2H c. FFH d. F0H

242. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0F0H

MOV B, #0E2H

ORL A, B

Kết quả của thanh ghi B là:

a. E2H b. F2H c. FFH d. F0H

243. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #30H

MOV R1, #0F0H

MOV @R1, A

MOV A, @R1

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 60H b. 06H c. F0H d. 30H

244. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #30H

MOV R1, #0F0H

MOV @R1, A

MOV A, @R1

Kết quả của thanh ghi R1 là:

a. 60H b. 06H c. F0H d. 30H

245. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #22H

MOV B, #10H

MUL A, B

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 22H b. 10H c. 20H d. 02H

246. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #22H

MOV B, #10H

MUL A,B

Kết quả của thanh ghi B là:

a. 22H b. 10H c. 20H d. 02H

247. Cho đoạn mã Assembler sau:

19

MOV A, #0H

DEC A

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 0H b. 1H c. FFH d. Không xác định

248. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0FFH

INC A

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 0H b. FEH c. FFH d. Không xác định

249. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0FFH

ADD A, #2H

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 0H b. 1H c. FFH d. Không xác định

250. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV P3, #55H

CLR P3.2

Kết quả của thanh ghi P3 là:

a. 55H b. 56H c. 54H d. 51H

251. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV P1, #0FFH

CLR P1.0

Kết quả của thanh ghi P1 là:

a. 0H b. FEH c. FFH d. Không xác định

252. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV P2, #00H

CPL P2.1

CPL P2.0

Kết quả của thanh ghi P2 là:

a. 5H b. 4H c. 3H d. 1H

253. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0F4H

MOV B, #0FH

ADD A,B

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 5H b. F4H c. 3H d. FH

254. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0F4H

MOV B, #0FH

ADD A,B

Kết quả của thanh ghi B là:

a. 5H b. F4H c. 3H d. FH

255. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV P2, #0FFH

CPL P2.0

20

Kết quả của thanh ghi P2 là:

a. 0H b. FEH c. FFH d. Không xác định

256. Cho đoạn mã Assembler sau:

CLR C

MOV A, #0FFH

MOV B, #05H

SUBB A,B

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 4H b. FEH c. FAH d. Không xác định

257. Cho đoạn mã Assembler sau:

CLR C

MOV A, #0FFH

MOV B, #05H

SUBB A,B

Kết quả của thanh ghi B là:

a. 4H b. FEH c. FAH d. 5H

258. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R1, #0F0H

MOV @R1, #0FH

MOV A, #0F0H

ADD A, @R1

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 0H b. FEH c. FFH d. F0H

259. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R1, #0F0H

MOV @R1, #0FH

MOV A, #0F0H

ADD A, @R1

Kết quả của thanh ghi R1 là:

a. 0H b. FEH c. FFH d. F0H

260. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0C3H

MOV R0, #0AAH

ADD A, R0

Kết quả của thanh ghi A là:

a. C3H b. AAH c. 6DH d. 6BH

261. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0C3H

MOV R0, #0AAH

ADD A, R0

Kết quả của thanh ghi R0 là:

a. C3H **b. AAH** c. 6DH d. 6BH

262. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0C3H

MOV R0, #0AAH

21

ADD A, R0

Kết quả của cờ là:

a. CY = 0, AC = 0 b. CY = 0, AC = 1

c. CY = 1, AC = 0 c. CY = 1, AC = 1

263. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0C3H

MOV R0, #0AAH

ADD A, R0

Kết quả của cờ là:

a. AC = 0, OV = 0 b. AC = 0, OV = 1

c. AC = 1, OV = 0 d. AC = 1, OV = 1

264. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #93H

MOV R0, #77H

ADD A, R0

ADDC A, R0

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 93H b. 77H **c. 82H** d. 0AH

265. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #93H

MOV R0, #77H

ADD A, R0

ADDC A, R0

Kết quả của thanh ghi R0 là:

a. 93H **b. 77H** c. 82H d. 0AH

266. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0C3H

MOV R0, #55H

ANL A, R0

Kết quả của thanh ghi A là:

a. C3H b. 55H **c. 41H** d. D7H

267. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0C3H

MOV R0, #55H

ANL A, R0

Kết quả của thanh ghi R0 là:

a. C3H **b. 55H** c. 41H d. D7H

268. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0F0H

ANL A, #0FH

Kết quả của thanh ghi A là:

a. F0H b. 0FH c. 00H d. FFH

269. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0F0H

ORL A, #0FH

22

Kết quả của thanh ghi A là:

a. F0H b. 0FH c. 00H d. FFH

270. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0FFH

MOV R0, #0F0H

XRL A, R0

Kết quả của thanh ghi A là:

a. F0H b. 0FH c. 00H d. FFH

271. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0FFH

MOV R0, #0F0H

XRL A, R0

Kết quả của thanh ghi R0 là:

a. F0H b. 0FH c. 00H d. FFH

272. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #7FH

MOV 7EH, #00H

MOV 7FH, #40H

DEC @R0

DEC R0

DEC @R0

Kết quả của thanh ghi R0 là:

a. 7FH b. 7EH c. FFH d. 3FH

273. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #7FH

MOV 7EH, #00H

MOV 7FH, #40H

DEC @R0

DEC R0

DEC @R0

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 7EH và 7FH là:

a. (7EH) = 00H, (7FH) = 40H

b. (7EH) = FFH, (7FH) = 3FH

c. (7EH) = 3FH, (7FH) = FFH

d. (7EH) = 40H, (7FH) = 00H

274. Cho đoạn mã Assembler sau:

SETB C

MOV A, #0C9H

MOV R2, #54H

SUBB A, R2

Kết quả của thanh ghi A là:

a. C9H b. 54H c. 74H d. 75H

275. Cho đoạn mã Assembler sau:

SETB C

MOV A, #0C9H

23

MOV R2, #54H

SUBB A, R2

Kết quả của thanh ghi R2 là:

a. C9H b. 54H c. 74H d. 75H

276. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0C5H

SWAP A

ADD A, #32H

Kết quả của thanh ghi A là:

a. C5H b. 32H c. E8H d. 8EH

277. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #20H

MOV A, #3FH

MOV 20H, #75H

XCH A, @R0

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 20H b. 3FH c. 75H d. 57H

278. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #20H

MOV A, #36H

MOV 20H, #75H

XCHD A, @R0

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 76H b. 35H c. 36H d. 75H

279. Khi lập trình cho ROM bên trong chip 8051, nguồn điện Vpp cung cấp là:

a. Vpp = 5V b. Vpp = 12,5V c. Vpp = 21V d. Vpp = 0V

280. Để vùng nhớ của ngăn xếp (stack) có địa chỉ bắt đầu là 40H thì thanh ghi SP phải có giá trị là:

a. 39H b. 3FH c. 40H d. 41H

281. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0C3H

MOV 20H, #77H

ADD A, 20H

ADDC A, 20H

Kết quả của thanh ghi A là:

a. C3H b. 77H c. 20H d. B2H

282. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0C3H

MOV 20H, #77H

ADD A, 20H

ADDC A, 20H

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 20H là:

a. C3H b. 77H c. 20H d. B2H

283. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0ABH

24

CLR C

ADDC A, #0BAH

Kết quả của thanh ghi A là:

a. ABH b. BAH c. 65H d. 66H

284. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #7FH

MOV R0, #26H

MOV 26H, #0AAH

ADD A, 26H

ADDC A, @R0

Kết quả của thanh ghi A là:

a. D4H b. D3H c. 7FH d. 26H

285. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #7FH

MOV R0, #26H

MOV 26H, #0AAH

ADD A, 26H

ADDC A, @R0

Kết quả của thanh ghi R0 là:

a. D4H b. D3H c. 7FH d. 26H

286. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #7FH

MOV R0, #26H

MOV 26H, #0AAH

ADD A, 26H

ADDC A, @R0

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 26H là:

a. 7FH b. D3H c. AAH d. 26H

287. Cho đoạn mã Assembler sau:

SETB C

MOV A, #56H

MOV 66H, #76H

MOV R0, #66H

SUBB A, @R0

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 66H b. E0H c. 56H d. DFH

288. Cho đoạn mã Assembler sau:

SETB C

MOV A, #56H

MOV 66H, #76H

MOV R0, #66H

SUBB A, @R0

Kết quả của thanh ghi R0 là:

a. 66H b. E0H c. 56H d. DFH

289. Cho đoạn mã Assembler sau:

25

SETB C

MOV A, #56H

MOV 66H, #76H

MOV R0, #66H

SUBB A, @R0

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 66H là:

a. 56H b. 66H c. 76H d. DFH

290. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #7EH

MOV 7EH, #00H

MOV 7FH, #40H

INC @R0

INC R0

INC @R0

Kết quả của thanh ghi R0 là:

a. 7EH b. 01H c. 41H d. 80H

291. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #7EH

MOV 7EH, #00H

MOV 7FH, #40H

INC @R0

INC R0

INC @R0

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 7EH là:

a. 00H b. 01H c. 02H d. 03H

292. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #7EH

MOV 7EH, #00H

MOV 7FH, #40H

INC @R0

INC R0

INC @R0

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 7FH là:

a. 43H b. 42H c. 41H d. 40H

293. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #7FH

MOV 7EH, #00H

MOV 7FH, #40H

DEC @R0

DEC R0

DEC @R0

Kết quả của thanh ghi R0 là:

a. 7FH b. 7EH c. FFH d. 3FH

294. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #7FH

26

MOV 7EH, #00H

MOV 7FH, #40H

DEC @R0

DEC R0

DEC @R0

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 7EH là:

a. 7FH b. 7EH c. FFH d. 3FH

295. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #7FH

MOV 7EH, #00H

MOV 7FH, #40H

DEC @R0

DEC R0

DEC @R0

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 7FH là:

a. 7FH b. 7EH c. FFH d. 3FH

296. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #7EH

MOV 7EH, #55H

MOV 7FH, #4FH

INC R0

MOV A, 7EH

ORL A, @R0

MOV R0, A

ORL A, 7EH

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 7EH là:

a. 5FH b. 55H c. 4FH d. 7EH

297. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #7EH

MOV 7EH, #55H

MOV 7FH, #4FH

INC R0

MOV A, 7EH

ORL A, @R0

MOV R0, A

ORL A, 7EH

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 7FH là:

a. 5FH b. 55H c. 4FH d. 7EH

298. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #7EH

```
MOV 7EH, #55H
MOV 7FH, #4FH
INC R0
MOV A, 7EH
ORL A, @R0
27
```

```
MOV R0, A
ORL A, 7EH
```

Kết quả của thanh ghi R0 là:

a. 5FH b. 55H c. 4FH d. 7EH

299. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV R0, #7EH
MOV 7EH, #55H
MOV 7FH, #4FH
INC R0
MOV A, 7EH
ORL A, @R0
MOV R0, A
ORL A, 7EH
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 5FH b. 55H c. 4FH d. 7EH

300. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV R0, #7FH
MOV 7EH, #0ADH
MOV 7FH, #26H
DEC R0
MOV A, 7FH
XRL A, @R0
MOV R0, A
XRL A, 7FH
```

Kết quả của thanh ghi R0 là:

a. 26H b. ADH c. 8BH d. 00H

301. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV R0, #7FH
MOV 7EH, #0ADH
MOV 7FH, #26H
DEC R0
MOV A, 7FH
XRL A, @R0
MOV R0, A
XRL A, 7FH
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 26H b. ADH c. 8BH d. 00H

302. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV R0, #7FH
MOV 7EH, #0ADH
```

```
MOV 7FH, #26H
DEC R0
MOV A, 7FH
XRL A, @R0
MOV R0, A
28
```

XRL A, 7FH

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 7EH là:

a. 26H b. ADH c. 8BH d. 00H

303. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV R0, #7FH
MOV 7EH, #0ADH
MOV 7FH, #26H
DEC R0
MOV A, 7FH
XRL A, @R0
MOV R0, A
XRL A, 7FH
```

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 7FH là:

a. 26H b. ADH c. 8BH d. 00H

304. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV R0, #7EH
MOV 7EH, #55H
MOV 7FH, #4FH
INC R0
MOV A, 7EH
ANL A, @R0
MOV R0, A
ANL A, 7EH
```

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 7EH là:

a. 45H b. 55H c. 4FH d. 7EH

305. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV R0, #7EH
MOV 7EH, #55H
MOV 7FH, #4FH
INC R0
MOV A, 7EH
ANL A, @R0
MOV R0, A
ANL A, 7EH
```

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 7FH là:

a. 45H b. 55H c. 4FH d. 7EH

306. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV R0, #7EH
MOV 7EH, #55H
MOV 7FH, #4FH
```

```
INC R0
MOV A, 7EH
ANL A, @R0
MOV R0, A
ANL A, 7EH
29
```

Kết quả của thanh ghi R0 là:

a. 45H b. 55H c. 4FH d. 7EH

307. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV R0, #7EH
MOV 7EH, #55H
MOV 7FH, #4FH
INC R0
```

```
MOV A, 7EH
ANL A, @R0
MOV R0, A
ANL A, 7EH
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 45H b. 55H c. 4FH d. 7EH

308. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV A, #0F0H
XRL A, #0FH
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. F0H b. FFH c. 0FH d. 00H

309. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV A, #5AH
MOV 5AH, A
ANL 5AH, #0BDH
CPL A
ANL 5AH, A
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 5AH b. A5H c. 00H d. BDH

310. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV A, #5AH
MOV 5AH, A
ANL 5AH, #0BDH
CPL A
ANL 5AH, A
```

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 5AH là:

a. 5AH b. A5H c. 00H d. BDH

311. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV A, #5AH
MOV 5AH, A
ORL 5AH, #22H
CPL A
ORL 5AH, A
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 00H b. FFH c. 5AH d. A5H

312. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #5AH

MOV 5AH, A

30

ORL 5AH, #22H

CPL A

ORL 5AH, A

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 5AH là:

a. 00H b. FFH c. A5H d. 5AH

313. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #5AH

MOV 5AH, A

XRL 5AH, #0DBH

CPL A

XRL 5AH, A

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 5AH b. A5H c. 42H d. 24H

314. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #5AH

MOV 5AH, A

XRL 5AH, #0DBH

CPL A

XRL 5AH, A

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 5AH là:

a. 5AH b. A5H c. 42H d. 24H

315. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0C5H

RL A

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 8AH b. 8BH c. 62H d. E2H

316. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0C5H

RR A

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 8AH b. 8BH c. 62H d. E2H

317. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0B6H

RL A

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 5BH b. 5CH c. 6DH d. 6CH

318. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0B6H

RR A

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 5BH b. 5CH c. 6DH d. 6CH

319. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #52H

ADD A, #7BH

RLC A

31

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 66H b. E6H c. 9AH d. 9BH

320. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #52H

ADD A, #7BH

RRC A

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 66H b. E6H c. 9AH d. 9BH

321. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0A3H

ADD A, #0E6H

RLC A

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 12H b. 13H c. 24H d. C4H

322. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0A3H

ADD A, #0E6H

RRC A

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 12H b. 13H c. 24H d. C4H

323. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0C5H

SWAP A

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 50H b. 5CH c. 00H d. 0CH

324. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV P1, #0ABH

MOV C, P1.0

ANL C, P1.6

MOV P1.5, C

Kết quả của thanh ghi P1 là:

a. 2BH b. 4BH c. 8BH d. ABH

325. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV P2, #5DH

MOV C, P2.2

ORL C, P2.4

MOV P2.7, C

Kết quả của thanh ghi P2 là:

a. 5DH b. 7DH c. 9DH d. DDH

326. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV P1, #0ABH

MOV C, P1.0

ANL C, /P1.6

MOV P1.4, C

Kết quả của thanh ghi P1 là:

32

a. ABH b. BBH c. CBH d. DBH

327. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV P2, #5DH

MOV C, P2.1

ORL C, /P2.3

MOV P2.0, C

Kết quả của thanh ghi P2 là:

a. 5AH b. 5BH c. 5CH d. 5DH

328. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV P3, #5BH

CPL P3.1

CPL P3.2

Kết quả của thanh ghi P3 là:

a. 5AH b. 5BH c. 5CH d. 5DH

329. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV P3, #5BH

CLR P3.6

CPL P3.1

CPL P3.0

Kết quả của thanh ghi P3 là:

a. 18H b. 81H c. 5BH d. B5H

330. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #00H

WAIT: DJNZ R0, WAIT

MOV A, R0

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 01H b. FFH c. 00H d. Không xác định

331. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #00H

DJNZ R0, WAIT

WAIT: MOV A, R0

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 01H b. FFH c. 00H d. Không xác định

332. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #07H

WAIT: DJNZ R0, WAIT

MOV A, R0

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 01H b. FFH c. 00H d. Không xác định

333. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV A, #2FH
MOV R0, #0F2H
ADD A, R0
CJNE A, #00H, DUNG
MOV A, #0FFH
33
```

DUNG: MOV R0, #2FH

Kết quả của thanh ghi A và R0 là:

- a. A = 21H, R0 = 2FH b. A = 2FH, R0 = F2H
c. A = FFH, R0 = F2H d. A = FFH, R0 = 2FH

334. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV A, #0FH
MOV R0, #0F1H
ADD A, R0
CJNE A, #00H, DUNG
MOV A, #0FFH
DUNG: MOV R0, #2FH
```

Kết quả của thanh ghi A và R0 là:

- a. A = 21H, R0 = 2FH b. A = 2FH, R0 = F2H
c. A = FFH, R0 = F2H d. A = FFH, R0 = 2FH

335. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV A, #2BH
MOV R0, #07H
WAIT: INC A
DJNZ R0, WAIT
```

Kết quả của thanh ghi A là:

- a. 30H b. 31H c. 32H d. 33H

336. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV A, #0ABH
MOV 20H, #03H
ADD A, 20H
CJNE A, 20H, DUNG
MOV A, #00H
```

DUNG: MOV 20H, #0ABH

Kết quả của thanh ghi A và 20H là:

- a. A = AEH, 20H = 03H b. A = 00H, 20H = ABH
c. A = 00H, 20H = 03H d. A = AEH, 20H = ABH

337. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV A, #0ABH
MOV 20H, #03H
ADD A, #58H
CJNE A, 20H, DUNG
MOV A, #00H
```

DUNG: MOV 20H, #0ABH

Kết quả của thanh ghi A và 20H là:

- a. A = 00H, 20H = 58H b. A = 03H, 20H = 58H

c. A = 00H, 20H = ABH d. A = 03H, 20H = ABH

338. Xung tín hiệu ALE có tần số bằng tần số dao động bên trong chip vi điều khiển:

a. 1/6 b. 1/2 c. 1/12 d. 1

339. Khi thi hành bộ nhớ từ bộ **nhớ mở rộng chân EA** cần được mắc:

a. Mức cao (+5V) b. Mức thấp (0V)

34

c. Bỏ trống d. Cả 3 câu đều sai

340. Trong các lệnh h sau lệnh nào tương đương:

(1) MOV A, #00010010B

(2) MOV A, #12H

(3) MOV A, #18

a. (1) & (2) b. (2) & (3)

c. (1) & (3) d. (1) & (2) & (3)

341. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV 30H, #2EH

MOV R1, #2FH

INC R1

MOV A, @R1

MOV R1, #40H

Kết quả thanh ghi R1 là:

a. 2FH b. 40H c. 2EH d. 30H

342. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV 30H, #2EH

MOV R1, #2FH

INC R1

MOV A, @R1

MOV R1, #40H

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 2FH b. 40H c. 2EH d. 30H

343. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV 30H, #0EH

MOV A, #15H

MOV A, 30H

Kết quả thanh ghi A:

a. 15H b. 30H c. 0EH d. Không xác định.

344. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV 4BH, #56H

MOV R0, #4AH

MOV A, #14H

INC A

MOV @R0, A

INC R0

MOV A, @R0

Kết quả thanh ghi A:

a. 4AH b. 14H c. 56H d. 15H

345. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV 4BH, #56H
MOV R0, #4AH
MOV A, #14H
INC A
MOV @R0, A
35
```

```
INC R0
MOV A,@R0
```

Kết quả thanh ghi R0:

a.4AH b.4BH c. 56H d. 14H

346. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV 4BH, #56H
```

```
MOV R0, #4AH
```

```
MOV A, #14H
```

```
INC A
```

```
MOV @R0, A
```

```
INC R0
```

```
MOV A,@R0
```

Kết quả thanh ghi 4AH:

a.4AH b.4BH c. 56H d. 15H

347. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV 4BH, #56H
```

```
MOV R0, #4AH
```

```
MOV A, #14H
```

```
INC A
```

```
MOV @R0, A
```

```
INC R0
```

```
MOV A,@R0
```

Kết quả thanh ghi 4BH:

a.4AH b.4BH c. 56H d. 14H

348. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV R0, #52H
```

```
MOV A, #17H
```

```
MOV 53H, A
```

```
INC A
```

```
MOV @R0, A
```

```
INC R0
```

```
MOV A,@R0
```

Kết quả thanh ghi A:

a.53H b.52H c. 17H d. 18H

349. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV R0, #52H
```

```
MOV A, #17H
```

```
MOV 53H, A
```

```
INC A
```

```
MOV @R0, A
```

INC R0

MOV A,@R0

Kết quả thanh ghi R0:

a.53H b.52H c. 17H d. 18H

350. Cho đoạn mã Assembler sau:

36

MOV R0, #52H

MOV A, #17H

MOV 53H, A

INC A

MOV @R0, A

INC R0

MOV A,@R0

Kết quả thanh ghi 52H:

a.53H b.52H c. 17H d. 18H

351. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #52H

MOV A, #17H

MOV 53H, A

INC A

MOV @R0, A

INC R0

MOV A,@R0

Kết quả thanh ghi 53H:

a.53H b.52H c. 17H d. 18H

352. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #52H

MOV A, #17H

INC A

MOV R0, A

INC R0

MOV A,R0

Kết quả thanh ghi A:

a.53H b.52H c. 19H d. 18H

353. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R0, #52H

MOV A, #17H

INC A

MOV R0, A

INC R0

MOV A,R0

Kết quả thanh ghi R0:

a.53H b.52H c. 19H d. 18H

354. Để khởi động con trỏ ngăn xếp (SP) bắt đầu tại địa chỉ 49H ta dùng lệnh:

a. MOV SP, #50H

b. MOV SP, #49H

c. MOV SP, #48H

d. MOV SP, #4AH

355. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #76H

MOV DPTR, #1050H

37

MOVX @DPTR,A

Kết quả:

a. Ô nhớ địa chỉ 1050H chứa 76H b. Thanh ghi DPH chứa 10H

c. Thanh ghi DPL chứa 50H d. Tất cả các câu đều đúng.

356. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #38H

ADD A, #24H

DA A

Kết quả thanh ghi A và cờ kiểm tra chặn (P) là:

a. 62H, 1 b. 62H, 0 c. 5CH, 0 d. 5CH, 1

357. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #49H

ADD A, #02H

Kết quả thanh ghi A và cờ kiểm tra chặn (P) là:

a. 4BH, 1 b. 51H, 0 c. 4BH, 0 d. 51H, 1

358. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #08H

MOV B, #02H

MUL AB

Kết quả thanh ghi A:

a. 08H b. 00H c. 10H d. 16H

359. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #08H

MOV B, #02H

MUL AB

Kết quả thanh ghi B:

a. 08H b. 00H c. 10H d. 16H

360. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #11

MOV B, #3

DIV AB

Kết quả thanh ghi A:

a. 0BH b. 03H c. 02H d. 00H

361. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #11

MOV B, #3

DIV AB

Kết quả thanh ghi B:

a. 0BH b. 03H c. 02H d. 00H

362. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #34

MOV R0, #2

SETB C

ADDC A, R0

Kết quả của thanh ghi A là:

38

a.34 b. 36 c. 37 d. 68

363. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #34

MOV R0, #2

SUBB A, R0

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 31 b. 32 c. 34 d. Không xác định.

364. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #34

ADD A, #0

MOV R0, #2

SUBB A, R0

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 31 b. 32 c. 34 d. Không xác định.

365. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #1

MOV R0, #2

ADD A, #255

MOV A, #34

SUBB A, R0

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 31 b. 32 c. 34 d. Không xác định.

366. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #34H

CPL A

RL A

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 34H b. CBH c. 96H d. 97H

367. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #37H

SWAP A

RR A

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 0B9H b. 73H c. 0E6H d. 39H

368. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #37H

SWAP A

RL A

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 0B9H b. 73H c. 0E6H d. 39H

369. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #15H

SWAP A

XRL A, #0FFH

Kết quả của thanh ghi A là:

39

a. 0AEH b. 51H c. 0FFH d. 51H

370. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #56H

CPL A

ANL A, #0FFH

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 56H b. 0A9H c. 0FFH d. 65H

371. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #34H

MOV 78H, #56H

XCH A, 78H

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 78H b. 45H c. 34H d. 56H

372. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #34H

MOV 78H, #56H

XCH A, 78H

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 78H là:

a. 78H b. 45H c. 34H d. 56H

373. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #34H

MOV 78H, #56H

MOV R0, #78H

XCHD A, @R0

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 36H b. 54H c. 78H d. 35H

374. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #34H

MOV 78H, #56H

MOV R0, #78H

XCHD A, @R0

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 78H là:

a. 36H b. 54H c. 78H d. 35H

375. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #34H

SETB ACC.7

CLR ACC.2

CPL ACC.0

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 0B1H b. 0B0H c. 31H d. 30H

376. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0FFH

SETB ACC.7

CLR ACC.2

CPL ACC.0

40

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 0FFH b. 7FH c. 0F7H d. 0FAH

377. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R1, #20H

LOOP: MOV @R1, #0

INC R1

CJNE R1, #40H, LOOP

a. Kết quả ô nhớ có địa chỉ 20H có giá trị bằng 0

b. Kết quả ô nhớ có địa chỉ 40H có giá trị bằng 0

c. Kết quả ô nhớ có địa chỉ từ 20H _ 3FH có giá trị bằng 0

d. Kết quả ô nhớ có địa chỉ 20H _ 40H có giá trị bằng 0

378. Trong các lệnh sau chỉ ra lệnh không hợp lệ:

a. INC A b. DEC A c. INC DPTR d. DEC DPTR

379. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV R1, #3

MOV A, #15

LOOP: ADD A, #2

DJNZ R1, LOOP

Kết quả thanh ghi A:

a. 21 b. 15 c. 19 d. 3

380. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV 35H, #6DH

MOV R1, #35H

MOV A, #0EFH

ANL A, @R1

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 32H b. 20H c. 6DH d. 35H

381. Cho đoạn mã Assembler sau:

CLR P

MOV P1, #18H

MOV C, P

MOV P1.0, C

CPL P1.7

Kết quả thanh ghi P1 là:

a. 99H b. 19H c. 98H d. 18H

382. Khi thực hiện lệnh CJNE A, #40H, rel thì cờ nhớ C = 0 nếu:

a. Giá trị thanh ghi A lớn hơn 40H

b. Giá trị thanh ghi A bằng 40H

c. Giá trị thanh ghi A nhỏ hơn 40H

d. Giá trị thanh ghi A lớn hơn hoặc bằng 40H

383. Khi thực hiện lệnh **CJNE A, #40H, rel thì cờ nhớ C = 1** nếu:

- a. Giá trị thanh ghi A lớn hơn 40H
- b. Giá trị thanh ghi A bằng 40H
- c. Giá trị thanh ghi A nhỏ hơn 40H**
- d. Giá trị thanh ghi A lớn hơn hoặc bằng 40H

41

384. Khi thực hiện lệnh **CJNE A, 40H, rel** thì cờ nhớ C = 0 nếu:

- a. Giá trị ô nhớ 40H nhỏ hơn giá trị thanh ghi A
- b. Giá trị ô nhớ 40H bằng giá trị thanh ghi A
- c. Giá trị ô nhớ 40H lớn hơn giá trị thanh ghi A
- d. Giá trị ô nhớ 40H nhỏ hơn hoặc bằng giá trị thanh ghi A

385. Khi thực hiện lệnh **CJNE A, 40H, rel** thì cờ nhớ C = 1 nếu:

- a. Giá trị ô nhớ 40H nhỏ hơn giá trị thanh ghi A
- b. Giá trị ô nhớ 40H bằng giá trị thanh ghi A
- c. Giá trị ô nhớ 40H lớn hơn giá trị thanh ghi A
- d. Giá trị ô nhớ 40H nhỏ hơn hoặc bằng giá trị thanh ghi A

386. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV R1, #3
MOV A, #17
SETB C
LOOP: SUBB A, #2
DJNZ R1, LOOP
```

Kết quả của thanh ghi A là:

- a. 10 b. 11 c. 12 d. 17

387. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV R1, #3
MOV A, #17
LOOP: SETB C
SUBB A, #2
DJNZ R1, LOOP
```

Kết quả của thanh ghi A là:

- a. 10 b. 11 c. 17 **d. 8**

388. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV A, #15H
JB P, SKIP
MOV A, #0FFH
SJMP EXIT
SKIP: CLR A
EXIT: END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

- a. 15H b. 0FFH **c. 00H** d. Cả 3 đều sai

389. Cho đoạn mã Assembler sau:

```
MOV A, #18H
JB ACC.7, SKIP
MOV A, #0FFH
SJMP EXIT
```

SKIP: CLR A

EXIT: END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 18H b. 0FFH c. 00H d. Cả 3 đều sai

390. Cho đoạn mã Assembler sau:

42

MOV A, #18H

MOV 30H, #10H

JB ACC.7, SKIP

ADD A, 30H

MOV 30H, A

SJMP EXIT

SKIP: SUBB A, 30H

MOV 30H, A

EXIT: END

Kết quả ô nhớ 30H chứa:

a. 30H b. 18H c. 28H d. 08H

391. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0FFH

ADD A, #1

JNZ SKIP

ADDC A, #02H

SJMP EXIT

SKIP: ADDC A, #01H

EXIT: END

Kết quả thanh ghi A:

a. 0FFH b. 03H c. 02H d. 01H

392. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV A, #0FFH

ADD A, #2

JZ SKIP

ADDC A, #02H

SJMP EXIT

SKIP: ADDC, #01H

EXIT: END

Kết quả thanh ghi A:

a. 0FFH b. 03H c. 04H d. 02H

393. Số Timer và số mode hoạt động của 8051/8031 là:

a. 1, 3 b. 2, 4 c. 2, 3 d. 1, 4

394. Nguồn xung nhịp cho các Timer là xung vuông có tần số bằng... tần số dao động thạch anh:

a. 1/2 b. 1/12 c. 1/4 d. 1/6

395. Người ta sử dụng Timer để:

a. Định thì khoảng thời gian b. Đếm sự kiện
c. Tạo tốc độ baud cho cổng nối tiếp d. Cả 3 đều đúng

396. Chế độ Timer tự động nạp lại là chế độ:

a. 0 b. 1 c. 2 d. 3

397. Chế độ Timer 16 bit là chế độ:

a. 0 b. 1 c. 2 d. 3

398. Khi lập trình định thì với khoảng thời gian từ 256 _ 65536 is (giả sử dùng thạch anh là 12MHz) ta dùng kỹ thuật:

a. Điều chỉnh bằng phần mềm b. Timer 8 bit tự động nạp lại giá trị đầu

c. Timer 16 bit d. Timer 16 bit kết hợp với các vòng lặp

399. Khi lập trình định thì với khoảng thời gian từ 10 _ 256is (giả sử dùng thạch anh là 12Mhz) ta dùng kỹ thuật:

a. Điều chỉnh bằng phần mềm b. Timer 8 bit tự động nạp lại giá trị đầu

c. Timer 16 bit d. Timer 16 bit kết hợp với các vòng lặp

400. Khi lập trình định thì với khoảng thời gian nhỏ hơn 10is (giả sử dùng thạch anh là 12Mhz) ta dùng kỹ thuật:

a. Điều chỉnh bằng phần mềm b. Timer 8 bit tự động nạp lại giá trị đầu

c. Timer 16 bit d. Timer 16 bit kết hợp với các vòng lặp

401. Khi lập trình định thì với khoảng thời gian lớn hơn 65536is (giả sử dùng thạch anh là

12Mhz) ta dùng kỹ thuật:

a. Điều chỉnh bằng phần mềm b. Timer 8 bit tự động nạp lại giá trị đầu

c. Timer 16 bit d. Timer 16 bit kết hợp với các vòng lặp

402. Cờ báo tràn của Timer (TF) sẽ được set lên 1 nếu số đếm từ:

a. 0000H _ 0001H b. 0001H _ 0002H

c. FFFEh _ FFFFh d. FFFFH _ 0000H

403. Bit điều khiển chạy/dừng của Timer 1 là bit:

a. TR1 b. TF1 c. TL1 d. TH1

404. Khi ta chọn mode hoạt động là mode 1 ta cần thiết lập hai bit M1M0 có giá trị:

a. 00 b. 01 c. 10 d. 11

405. Khi ta chọn mode hoạt động là mode 0 ta cần thiết lập hai bit M1M0 có giá trị:

a. 00 b. 01 c. 10 d. 11

406. Khi ta chọn mode hoạt động là mode 3 ta cần thiết lập hai bit M1M0 có giá trị:

a. 00 b. 01 c. 10 d. 11

407. Khi ta chọn mode hoạt động là mode 2 ta cần thiết lập hai bit M1M0 có giá trị:

a. 00 b. 01 c. 10 d. 11

408. Khi ta muốn sử dụng Timer 0 ở mode 2 ta cần khởi động thanh ghi TMOD:

a. MOV TMOD, #02H b. MOV TMOD, #12H

c. MOV TMOD, #20H d. MOV TMOD, #10H

409. Khi ta muốn sử dụng Timer 1 ở mode 1 ta cần khởi động thanh ghi TMOD:

a. MOV TMOD, #01H b. MOV TMOD, #02H

c. MOV TMOD, #20H d. MOV TMOD, #10H

410. Khi bit mở cổng GATE được xóa bằng 0 thì bộ đếm sẽ nhận xung nhịp:

a. Bên trong chip b. Bên ngoài chip

c. Không nhận xung nhịp d. Cả 3 đều sai

411. Khi sử dụng Timer để đếm sự kiện, ta cần thiết lập bit:

a. C/T = 0 b. C/T = 1 c. TR = 0 d. TR = 1

412. Khi sử dụng Timer để định thì, ta cần thiết lập bit:

a. C/T = 0 b. C/T = 1 c. TR = 0 d. TR = 1

413. Khi sử dụng Timer và để điều khiển Timer chạy, ta cần thiết lập bit:

a. C/T = 0 b. C/T = 1 c. TR = 0 d. TR = 1

414. Khi sử dụng Timer và để **điều khiển Timer dừng**, ta cần thiết lập bit:

a. C/T = 0 b. C/T = 1 c. TR = 0 d. TR = 1

415. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV 30H, #02H

MOV A, 30H

MOV DPTR, #TABLE

MOVC A, @A+DPTR

MOV P1, A

TABLE:

DB 0C0H, 0F9H, 0A4H, 0B0H, 99H, 92H, 82H, 0F8H, 80H, 90H

Kết quả thanh ghi P1 là:

a. 02H b. 30H c. 0A4H d. 0F9H

416. Cho chương trình sau:

DELAY:

MOV TMOD, #02H

MOV TH0, # -50

SETB TR0

LOOP:

JNB TF0, LOOP

CLR TF0

CPL P1.0

SJMP LOOP

END

Chương trình này dùng để:

a. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 100 μ S trên chân P1.0

b. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 50 μ S trên chân P1.0

c. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 100mS trên chân P1.0

d. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 50mS trên chân P1.0

417. Cho chương trình sau:

DELAY:

MOV TMOD, #02H

MOV TH0, #0CEH

SETB TR0

LOOP:

JNB TF0, LOOP

CLR TF0

CPL P1.0

SJMP LOOP

END

Chương trình này dùng để:

a. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 100 μ S trên chân P1.0

b. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 50 μ S trên chân P1.0

c. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 206 μ S trên chân P1.0

d. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 103 μ S trên chân P1.0

418. Cho chương trình sau:

DELAY:

```
MOV TMOD, #02H
MOV TH0, # -100
45
```

```
SETB TR0
LOOP:
JNB TF0, LOOP
CLR TF0
CPL P1.1
SJMP LOOP
END
```

Chương trình này dùng để:

- a. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 100mS trên chân P1.1
- b. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 200mS trên chân P1.1
- c. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 200iS trên chân P1.1
- d. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 100iS trên chân P1.1

419. Cho chương trình sau:

```
DELAY:
MOV TMOD, #02H
MOV TH0, # 9CH
SETB TR0
LOOP:
JNB TF0, LOOP
CLR TF0
CPL P1.1
SJMP LOOP
END
```

Chương trình này dùng để:

- a. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 156iS trên chân P1.1
- b. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 78iS trên chân P1.1
- c. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 200iS trên chân P1.1
- d. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 100iS trên chân P1.1

420. Cho chương trình sau:

```
DELAY:
MOV TMOD, #01H
LOOP:
MOV TH0, # HIGH(-500)
MOV TL0, #LOW(-500)
SETB TR0
JNB TF0, $
CLR TR0
CLR TF0
CPL P1.0
SJMP LOOP
END
```

Chương trình này dùng để:

- a. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 1000mS trên chân P1.0

- b. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 500 μ s trên chân P1.0
c. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 1000 μ s trên chân P1.0
46

- d. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 500ms trên chân P1.0

421. Cho chương trình sau:

DELAY:

MOV TMOD, #01H

LOOP:

MOV TH0, #3CH

MOV TL0, #0B0H

SETB TR0

JNB TF0, \$

CLR TR0

CLR TF0

CPL P1.1

SJMP LOOP

END

Chương trình này dùng để:

- a. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 50 μ s trên chân P1.1
b. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 50ms trên chân P1.1
c. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 100 μ s trên chân P1.1
d. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 100ms trên chân P1.1

422. Cho chương trình sau:

DELAY:

MOV TMOD, #01H

LOOP:

MOV TH0, #0FEH

MOV TL0, #0CH

SETB TR0

JNB TF0, \$

CLR TR0

CLR TF0

CPL P1.0

SJMP LOOP

END

Chương trình này dùng để:

- a. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 65036 μ s trên chân P1.0
b. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 32518 μ s trên chân P1.0
c. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 1000 μ s trên chân P1.0
d. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 500 μ s trên chân P1.0

423. Cho chương trình sau:

DELAY:

MOV TMOD, #01H

LOOP:

MOV TH0, #HIGH(-50000)

MOV TL0, #LOW(-50000)

SETB TR0
JNB TF0, \$
CLR TR0
CLR TF0
CPL P1.1
SJMP LOOP
END

Chương trình này dùng để:

- a. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 50 μ S trên chân P1.1
- b. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 50mS trên chân P1.1
- c. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 100 μ S trên chân P1.1
- d. Tạo dạng sóng vuông có chu kỳ 100mS trên chân P1.1

424. Cho đoạn mã lệnh sau:

CJNE A, #30H, TIEP

TIEP: JNC SKIP

Ta có thể thay thế đoạn mã lệnh trên bằng:

a. CJNE A, #30H, \$

JNC SKIP

b. CJNE A, #30H, \$+3

JNC SKIP

c. CJNE A, #30H, \$-3

JNC SKIP

d. CJNE A, #30H, SKIP

TIEP: JNC SKIP

425. Cho mã lệnh sau:

WAIT: JNB TF1, WAIT

Ta có thể thay thế câu lệnh trên bằng lệnh:

a. JNB TF1, \$ b. JNB TF1, \$+1

c. JNB TF1, \$+2 d. JNB TF1, \$+3

426. Cho đoạn mã Assembler sau:

MOV 30H, #04H

MOV A, 30H

MOV DPTR, #TABLE

MOVC A, @A+DPTR

MOV 50H, A

TABLE:

DB 00H, 01H, 04H, 09H, 16H, 25H, 36H, 49H, 64H, 81H

Kết quả ô nhớ có địa chỉ 50H là:

a. 04H b. 16H c. 09H d. 50H

427. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV 30H, #0B0H

MOV A, 30H

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 30H b. B0H c. 0BH d. 00H

428. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV 30H, #0B0H
MOV A, 30H
END
```

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 30H là:

a. 30H **b. B0H** c. 0BH d. 00H

429. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV 30H, #35H
MOV 35H, #4BH
MOV A, #35H
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 4BH b. 30H **c. 35H** d. 23H

430. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV 30H, #35H
MOV 35H, #4BH
MOV A, #35H
END
```

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 30H là:

a. 4BH b. 30H **c. 35H** d. 23H

431. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV 30H, #35H
MOV 35H, #4BH
MOV A, #35H
END
```

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 35H là:

a. 4BH b. 30H c. 35H d. 23H

432. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV 30H, #35H
MOV 35H, #4BH
MOV A, 35H
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 4BH b. 30H c. 35H d. FFH

433. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV 30H, #4CH
MOV R1, #30H
MOV A, R1
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 30H b. 4CH c. 00H d. 48H

434. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV 30H, #4CH

MOV R1, #30H

MOV A, @R1

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. C4H b. 30H c. 48H d. 4CH

435. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV 40H, #65

MOV 41H, #19

MOV A, 40H

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 65H b. 19H c. 41H d. 40H

436. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV 40H, #65

MOV 41H, #19

MOV R1, #40H

MOV A, R1

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 19H b. 65H c. 40H d. 41H

437. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV 40H, #65

MOV 41H, #19

MOV R1, 40H

MOV A, @R1

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 19H b. 65H c. 40H d. 13H

438. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV 40H, #52

MOV 52H, #17

MOV R1, #40H

MOV A, R1

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 52H b. 40H c. 17H d. 48H

439. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV 40H, #52
MOV 52H, #17
MOV R1, #40H
MOV A, @R1
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 17H b. 52H c. 40H **d. 34H**

440. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV R0, #30H
MOV 31H, #4CH
MOV @R0, 31H
END
```

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 30H là:

a. 4CH b. 30H c. 31H d. FFH

441. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV R0, #32H
MOV 33H, #4AH
MOV @R0, #33H
END
```

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 32H là:

a. 32H b. 4AH **c. 33H** d. 23H

442. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #2EH
INC A
ANL A, #19
MOV R0, #31H
MOV @R0, A
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 2EH **b. 03H** c. 19H d. 31H

443. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #2EH
INC A
ANL A, #19
MOV R0, #31H
MOV @R0, A
END
```

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 31H là:

a. 03H b. 19H c. 2EH d. 31H

444. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV R1, #41H
MOV 40H, #1EH
MOV @R1, 40H
MOV A, 41H
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 40H b. 41H c. 14H **d. 1EH**

445. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #4BH
ADD A, #30H
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 4EH b. FFH **c. 7BH** d. 1BH

446. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #4BH
ADD A, #5CH
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. A7H b. 97H c. FFH d. 11H

447. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #32H
ADD A, #23H
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 00H b. 64H c. 0EH **d. 55H**

448. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #32
ADD A, #23
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 55H **b. 37H** c. 32H d. 09H

449. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #32
ADD A, #23H
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 20H b. 55H **c. 43H** d. 32H

450. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #32H
ADD A, #23
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 49H b. 55H c. 43H d. 64H

451. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #40H
MOV 40H, #0B3H
ADD A, 40H
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 73H b. 40H c. B3H d. F3H

452. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #40H
MOV 40H, #0B3H
ADD A, #40H
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 80H b. F3H c. 3FH d. 73H

453. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #0B0H
MOV 30H, #23H
MOV R1, #30H
ADD A, R1
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. B0H b. E0H c. 53H d. 60H

454. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #0B0H
MOV 30H, #23H
MOV R1, #30H
ADD A, @R1
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 53H b. E0H c. 60H d. D3H

455. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
CLR C
MOV A, #4BH
MOV 30H, #23H
```

53

SUBB A, #30H

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 1BH b. 53H c. 7BH d. 28H

456. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

CLR C

MOV A, #4BH

MOV 30H, #23H

SUBB A, 30H

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 1BH b. 7BH c. 28H d. 53H

457. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV A, #0C0H

CLR C

MOV R1, #40H

MOV 40H, #15H

SUBB A, R1

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. F0H b. ABH c. 55H d. 80H

458. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

CLR C

MOV A, #0C0H

MOV R1, #40H

MOV 40H, #15H

SUBB A, @R1

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. F0H b. ABH c. 55H d. 80H

459. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV A, #0FCH

ADD A, #09H

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 05H b. FFH c. 00H d. Không xác định.

460. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

CLR C

MOV A, #4BH

SUBB A, #60H

54

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 00H b. EBH c. FFH d. Không xác định

461. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

SETB C

MOV A, #30

ADDC A, #4

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 23H b. 1EH c. 34H d. 22H

462. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV A, #0C0H

MOV R1, #0D8H

ADD A, R1

ADDC A, #0C0H

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. C0H b. 98H c. 59H d. FFH

463. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV A, #10

MOV R1, #48

MOV 30H, #20

ADD A, 30H

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 48H b. 0AH c. 30H d. 1EH

464. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV A, #10

MOV R1, #48

MOV 30H, #20

ADD A, @R1

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 10H b. 68H c. 1EH d. 30H

465. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV A, #10H

ADD A, #20H

INC A

END

Kết quả của thanh ghi A là:

55

a. 20H b. 29H c. 30H d. 31H

466. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #10H
ADD A, #20H
DEC A
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 29H b. 2FH c. 30H d. 31H

467. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #40
INC A
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 41H b. 3FH c. 29H d. 27H

468. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #52
DEC A
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 52H b. 33H c. 34H d. 51H

469. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV R0, #0FFH
INC R0
END
```

Kết quả thanh ghi R0 là:

a. FFH b. FEH c. 00H d. Không xác định.

470. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV R0, #00H
DEC R0
END
```

Kết quả thanh ghi R0 là:

a. FFH b. FEH c. 00H d. Không xác định.

471. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV 30H, #10H
MOV 31H, #20H
MOV R0, #30H
INC R0
MOV A, @R0
```

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 30H b. 10H c. 31H d. 20H

472. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV A, #10

MOV 30H, #20

INC A

INC 30H

ADD A, 30H

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 10H b. 0BH c. 20H d. 30H

473. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV R0, #31H

MOV R1, #4BH

MOV 30H, #30H

DEC R0

MOV A, R1

ADD A, @R0

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 31H b. 4BH c. 7BH d. 30H

474. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV R0, #30H

MOV 31H, #4BH

MOV A, R0

INC A

MOV R0, A

ADD A, @R0

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 7CH b. 30H c. 7AH d. 61H

475. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV A, #40H

MOV B, #0A0H

MUL AB

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 00H b. 28H c. A0H d. 40H

476. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

57

```
MOV A, #40H
MOV B, #0A0H
MUL AB
END
```

Kết quả thanh ghi B là:

a. 00H b. 28H c. A0H d. 40H

477. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #15
MOV B, #40
MUL AB
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 15H b. 58H c. 40H d. 02H

478. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #15
MOV B, #40
MUL AB
END
```

Kết quả của thanh ghi B là:

a. 15H b. 58H c. 40H d. 02H

479. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #15H
MOV B, #40H
MUL AB
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 02H b. 58H c. 40H d. 05H

480. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #15H
MOV B, #40H
MUL AB
END
```

Kết quả của thanh ghi B là:

a. 02H b. 58H c. 40H d. 05H

481. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #0F0H
MOV B, #4BH
DIV AB
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

58

a. 03H b. 0FH c. 4BH d. FFH

482. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #0F0H
MOV B, #4BH
DIV AB
END
```

Kết quả thanh ghi B là:

a. 03H b. 0FH c. 4BH d. FFH

483. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #30
MOV B, #7
DIV AB
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 30H b. 07H c. 04H d. 02H

484. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #30
MOV B, #7
DIV AB
END
```

Kết quả thanh ghi B là:

a. 20H b. 06H c. 04H d. 02H

485. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV 30H, #45H
MOV 31H, 0C0H
MOV A, 30H
MOV B, #31H
MUL AB
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 35H b. 0DH c. 45H d. 31H

486. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV 30H, #45H
MOV 31H, 0C0H
MOV A, 30H
MOV B, #31H
MUL AB
END
```

Kết quả thanh ghi B là:

a. 35H b. 0DH c. 45H d. 31H

487. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #0C3H  
CPL A  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. C3H **b. 3CH** c. B7H d. 33H

488. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #40H  
ANL A, #5BH  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 40H b. 5BH c. 9BH d. 1BH

489. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #40  
ANL A, #36  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 40H b. 36H c. 28H **d. 20H**

490. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #4BH  
MOV R0, #15H  
ANL A, R0  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 4BH b. 15H **c. 01H** d. 55H

491. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV 30H, #1CH  
MOV R1, #30H  
MOV A, #0DFH  
ANL A, @R1  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 30H **b. 1CH** c. DFH d. 4CH

492. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #0A7H  
ORL A, #7AH  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. A7H b. 7AH c. 77H **d. FFH**

493. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #0B3H  
MOV 30H, #4EH  
ORL A, #30H  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. BEH b. 3EH c. B3H d. 30H

494. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #0B3H  
MOV 30H, #4EH  
ORL A, #30  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. BFH b. 3EH c. B3H d. 30H

495. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #18H  
SETB C  
ANL C, ACC.4  
END
```

Cho biết giá trị của cờ C là:

a. 0 b. 1 c. 8 d. Không xác định.

496. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #15H  
SETB ACC.7  
ANL A, #9BH  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 95H b. 9BH c. 15H d. 91H

497. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #17H  
XRL A, #40H  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 17H b. 57H c. 40H d. 71H

498. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #18  
MOV R1, #48  
MOV 30H, #3EH  
XRL A, @R1
```

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 18H b. 48H c. 2CH d. 20H

499. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV A, #18

MOV R1, #48

MOV 30H, #3EH

XRL A, R1

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 22H b. 12H c. 48H d. 20H

500. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV 40H, #0FH

MOV 41H, #3BH

MOV R1, #40H

INC R1

MOV A, 40H

XRL A, @R1

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 3BH b. 34H c. 40H d. 41H

501. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV A, #4AH

ADD A, #32H

CPL A

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 4AH b. 32H c. 7CH d. 83H

502. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV A, #40H

RL A

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 40H b. 80H c. 20H d. 04H

503. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H

MOV A, #23H

RL A

END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 46H b. 32H c. 91H d. 64H

62

504. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #23H  
RR A  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 46H b. 32H c. 91H d. 19H

505. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #45  
RL A  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 45H b. 8AH c. 96H d. 5AH

506. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #45H  
RR A  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 45H b. 8AH c. A2H d. 51H

507. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #32H  
RR A  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 23H b. 19H c. 64H d. 91H

508. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #35  
RR A  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 23H b. 19H c. 9AH d. 91H

509. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #40H  
SWAP A  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 04H b. 40H c. 80H d. 20H

510. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #13H
```

MOV 20H, #4BH
XCH A, 20H
END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 13H b. 1BH c. 43H **d. 4BH**

511. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H
MOV A, #13H
MOV 20H, #4BH
XCH A, 20H
END

Kết quả của ô nhớ có địa chỉ 20H là:

a. 13H b. 1BH c. 43H d. 4BH

512. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H
MOV A, #4EH
MOV R1, #20H
XCH A, R1
END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 4EH b. 40H c. 20H d. 2EH

513. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H
MOV A, #4EH
MOV R1, #20H
XCH A, R1
END

Kết quả của thanh ghi R1 là:

a. 4EH b. 40H c. 20H d. 2EH

514. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H
MOV A, #6BH
ADD A, #43H
RRC A
END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 6BH b. 43H **c. 57H** d. AEH

515. Cho đoạn mã Assembler sau :

ORG 0000H
MOV A, #0B6H
ADD A, #0CDH
RRC A
END

Kết quả của thanh ghi A là:

a. C1H b. 83H c. 9BH d. 07H

516. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #0B6H
ADD A, #0CDH
RLC A
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. C1H b. 83H c. 9BH **d. 07H**

517. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #32H
ADD A, #40H
SWAP A
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 72H **b. 27H** c. 43H d. 34H

518. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV R0, #30H
MOV A, #7BH
MOV 30H, #4CH
XCHD A, @R0
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 74H b. 73H c. 7BH **d. 7CH**

519. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV R1, #2BH
CJNE R1, #2BH, NHAN
MOV A, #4BH
SJMP KETTHUC
NHAN : MOV A, #0B4H
KETTHUC: END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 4BH b. B4H c. 2BH d. B2H

520. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV R1, #30H
CJNE R1, #2BH, NHAN
MOV A, #30H
SJMP KETTHUC
NHAN : MOV A, #40H
KETTHUC: END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 40H b. 30H c. 2BH d. 04H

521. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV R1, #30H
CJNE R1, #30, NHAN
MOV A, #45H
SJMP KETTHUC
NHAN : MOV A, #54H
KETTHUC: END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 54H b. 45H c. 30H d. 35H

522. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #20
JZ NHAN
MOV 30H, #0C0H
SJMP KETTHUC
NHAN : MOV 30H, #4CH
KETTHUC: END
```

Kết quả ô nhớ có địa chỉ 30H là:

a. 4CH b. C0H c. 20H d. 14H

523. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #3BH
MOV R0, #0B3H
ADD A, R0
CJNE A, #EEH, NHAN
MOV 30H, #23
SJMP KETTHUC
NHAN : MOV 30H, #32
KETTHUC: END
```

Kết quả ô nhớ có địa chỉ 30H là:

a. 23H b. 32H c. 17H d. EEH

524. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV A, #3BH
MOV R0, #0B3H
ADD A, R0
CJNE A, #0FFH, NHAN
MOV 30H, #23
SJMP KETTHUC
NHAN : MOV 30H, #32
KETTHUC: END
```

Kết quả ô nhớ có địa chỉ 30H là:

a. 23H b. 20H c. 17H d. 32H

525. Cho đoạn mã Assembler sau :

66

```
ORG 0000H
MOV R1, #10
MOV A, #20
LAP: ADD A, #2
DJNZ R1, LAP
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 20H b. 40H c. 30H d. 28H

526. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
CLR C
MOV R1, #10
MOV A, #100
LAP: SUBB A, #2
DJNZ R1, LAP
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 100H b. 64H c. 50H d. 90H

527. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV R1, #10
MOV A, #100
LAP: DEC A
DJNZ R1, LAP
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 10H b. 5AH c. 64H d. 99H

528. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV R1, #10
MOV A, #20
LAP: INC A
DJNZ R1, LAP
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 20H b. 30H c. 1EH d. E1H

529. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H
MOV R1, #5
MOV A, #3BH
LAP: RR A
DJNZ R1, LAP
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 3BH b. D9H c. B3H d. CEH

530. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV R1, #5  
MOV A, #3BH  
LAP: RL A  
DJNZ R1, LAP  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 67H b. D9H c. 76H d. B3H

531. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV R1, #8  
MOV A, #3BH  
LAP: RR A  
DJNZ R1, LAP  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 67H b. D9H c. 3BH d. CEH

532. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV R1, #8  
MOV A, #3BH  
LAP: RL A  
DJNZ R1, LAP  
END
```

Kết quả của thanh ghi A là:

a. 3BH b. D9H c. 67H d. CEH

533. Cho đoạn mã Assembler sau :

```
ORG 0000H  
MOV A, #0F3H  
ADD A, #3BH  
JC NHAN  
MOV R1, #35H  
SJMP KETTHUC  
NHAN : MOV R1, #45H  
KETTHUC: END
```

Kết quả thanh ghi R1 là:

a. 35H b. 45H c. 3BH d. FFH